

NHỮNG ANH THƯ ĐẤT VIỆT CÓ CÔNG BẢO VỆ & MỞ CÕI VỀ PHƯƠNG NAM

Người Long Hồ

Viết loạt bài này để tưởng nhớ một người đàn anh đáng kính Hứa Hoàn, một người đàn chú uyên bác về Đất Phương Nam, chú Huỳnh Minh, và nhiều bằng hữu trong những đêm trà mạn đàm về Nam Kỳ Lục Tỉnh ở trại tỵ nạn Bataan, Philippines vào những ngày đầu thu năm 1984. Nhân đây tôi cũng xin tưởng nhớ đến những người bạn đồng tù từ năm 1975 đến năm 1983, trong những đêm uống trà cây lá rừng, nói chuyện nằm trên nằm dưới về những giai thoại mở cõi Đất Phương Nam. Một lần nữa, tác giả loạt bài viết này rất biết ơn ông bà cha mẹ, anh chị em và gia đình nhỏ của tôi đã cùng tôi đồng hành đi qua những đoạn đường gian khổ nhất trần gian. Tôi cũng rất cảm ơn sự giúp đỡ của những đàn anh, đàn chú, cũng như những bằng hữu và những người bạn đồng tù về cả tinh thần lẫn vật chất. Nguyên cầu cho những vị và gia đình còn tại thế lúc nào cũng vui khỏe, hạnh phúc, vạn sự cát tường như ý và bình yên. Những bậc đã quy tiên luôn được yên nghỉ nơi cõi Vĩnh Hằng. Bây giờ tôi xin bắt đầu câu chuyện về những vị anh thư đất Việt đã có công bảo vệ và mở cõi Đất Phương Nam.

I AN TƯ CÔNG CHÚA: VÌ NƯỚC RA ĐI KHÔNG TRỞ LẠI

An Tư công chúa, còn gọi là Thiên Tư công chúa, là con gái út của vua Trần Thái Tông (1218-1277). Trong bài viết này, tôi xin được gọi bà là Công Chúa An Tư. Bà cũng là em gái của vua Trần Thánh Tông và là cô ruột của vua Trần Nhân Tông. Một công chúa cảnh vàng lá ngọc, đã vì nước ra đi không bao giờ trở lại. Tưởng cũng nên nhắc lại một chút về bối cảnh lịch sử Đại Việt hồi hậu bán thế kỷ thứ XIII. Đến đầu năm 1285, quân đội Mông Cổ đã đánh tới Gia Lâm và vây hãm Thăng Long. Thái thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua

Trần Nhân Tông đi thuyền nhỏ ra vùng Tam Trĩ, còn thuyền ngự thì được đưa ra vùng Ngọc Sơn để đánh lạc hướng đối phương nhưng quân Nguyên vẫn phát hiện ra. Ngày 9 tháng 3 năm 1285, thủy binh của quân Nguyên Mông đã bao vây Tam Trĩ suýt bắt được hai vua. Trong lúc đất nước lâm nguy, để có thời gian củng cố lực lượng, Thái Thượng hoàng Trần Thánh Tông bắt đắc dĩ phải dùng đến kế mỹ nhân, dâng em gái út của mình cho tướng Thoát Hoan để tạm cầu hòa. Sau đó, quân Trần bắt đầu phản công, quân Nguyên đại bại. Trần Nam vương Thoát Hoan, con trai của Hốt Tất Liệt đã phải ‘chui vào ống đồng để lên xe bắt quân kéo chạy’ để về Tàu. Tuy nhiên, sau khi chiến thắng quân Nguyên Mông vào tháng 7 năm 1285, hoàng tộc nhà Trần làm lễ tế lăng miếu, khen thưởng công thần, nhưng không ai nói đến An Tư công chúa. Không rõ công chúa còn hay mất, được mang về Trung Quốc hay đã chết trong đám loạn quân (?).

Về sách sử Đại Việt, sau khi Đại Việt chiến thắng quân Mông Cổ cũng không thấy quốc sử Đại Việt ghi gì về công lao của bà, mà chỉ viết một cách rất sơ lược về cuộc đời của bà, ngay cả không ghi lại năm sinh và năm mất của bà. Sau đó, sự việc của An Tư công chúa được ghi trong Đại Việt sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên thời Lê Sơ như sau: An Tư công chúa là em gái út của vua Trần Thánh Tông và là cô ruột của Trần Nhân Tông, như vậy bà là con gái út của Trần Thái Tông, nhưng sử Việt không ghi rõ mẹ bà là ai. Cũng theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, trong phần ghi chép về bà có đặc biệt gọi bà là Thánh Tông Quý muội, tức là Quý muội của vua Thánh Tông, mà theo Hán tự, chữ Quý có nghĩa là út hoặc nhỏ tuổi nhất trong thứ tự em gái trong gia đình, vì lẽ đó bà cũng có thể được gọi là Hoàng quý muội.

Trong Việt sử Tiêu Án của Ngô Thì Sĩ thời Lê Trung hưng đã ghi: "Thoát Hoan lên sông Nhĩ Hà, quân Mông Cổ cho cột liền tàu bè lại với nhau để làm cầu nổi cho quân đội qua sông. Quân Việt theo đi dọc theo hai bên bờ sông lập đồn để chống cự lại, nhưng không được vì sức địch quá mạnh. Trời đã về chiều, sợ quân giặc sẽ qua được sông để vào kinh thành, nên nhà vua liền sai đưa Thiên Tư Công chúa cho chúng, để thư nạn cho nước."

Theo quyển An Nam Chí Lược của Lê Tắc, một thuộc hạ của Trần Ích Tắc theo chủ chạy sang nhà Nguyên, đã ghi lại sự việc như sau: Năm Ất Dậu, Chí Nguyên, 1285... Ngày Kỷ Dậu, mùng 6, Giảo Kỳ suất bọn Chương Hiến hầu đánh phá quân của người em Thế tử, có lẽ ý nói Trần Thánh Tông, là Thái úy Trần Quang Khải tại bến

đồ Phú Tân, chém ngàn người, Thanh Hoá và Nghệ An đều đầu hàng. Vua Trần sợ, khiến người trong họ là Trung Hiến hầu Trần Dương xin hoà. Lại sai kẻ Cận thị là Đào Kiên đưa cô công chúa em vua cho Trần Nam Vương xin hoà giải. Nhà Nguyên sai Ngại Thiên Hộ qua tuyên nói lời dụ như sai: 'Nếu đã muốn xin hoà, sao không thân hành tới mà bàn luận'. Thế tử không nghe. Cũng theo sách An Nam chí lược của Lê Tắc Trắc, Thái tử Trần Nam Vương (tức Thoát Hoan) lấy người con gái em vua nhà Trần sinh được hai con..." (An Nam Chí Lược ghi bà là Quốc muội, tức em vua), trong đó chữ "Quốc" được dùng tương tự chữ "Hoàng", biểu thị vai vế của người thuộc dòng dõi hoàng tộc trong triều đình Quân chủ, và Lê Tắc Trắc chỉ ghi có vậy. Tuy nhiên, những bộ sử về sau như Khâm định Việt sử thông giám cương mục và Việt Nam sử lược lại không ghi dòng nào về sự kiện này.

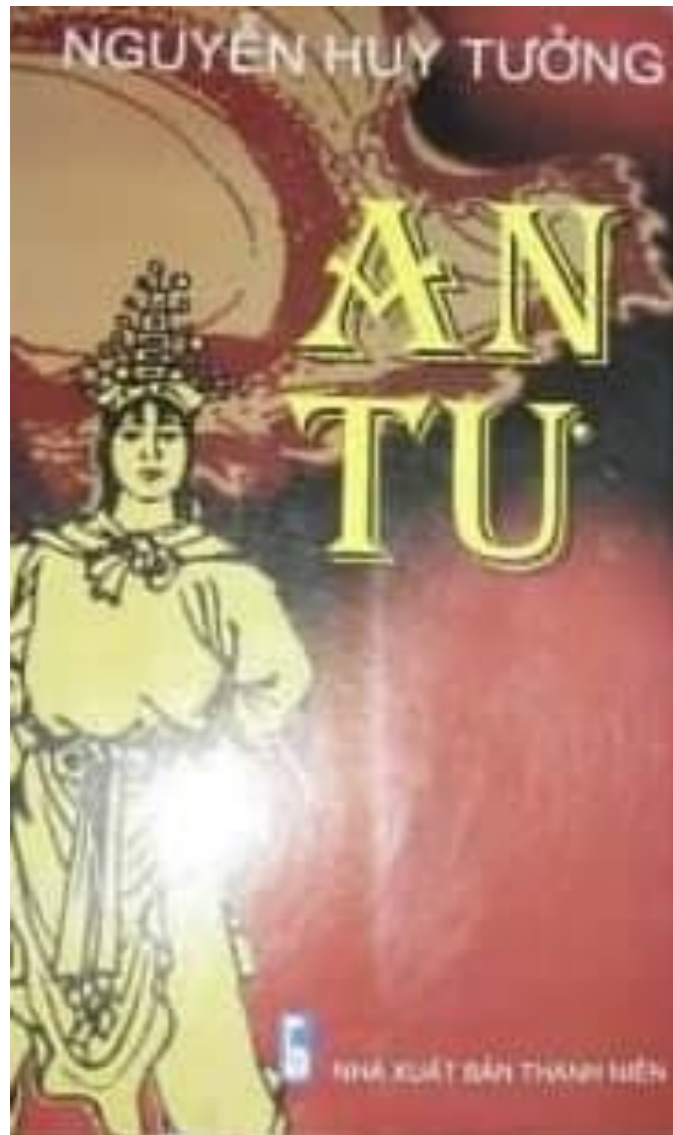
Chuyện dã sử cũng ghi rằng, khi đến tuổi trăm cài, công chúa An Tư cũng đã cùng với hoàng thân Chiêu Thành Vương ước hẹn. Nhưng giặc Nguyên tràn vào nước ta, lúc này thế giặc quá mạnh, đã tiến công khắp mọi nơi, đã chiếm được cả kinh thành Thăng Long. Trước tình hình cấp bách diễn ra, đe dọa khắp nơi, vua quan nhà Trần đành phải dành cho An Tư công chúa sứ mệnh trọng đại này, hy vọng hòa hoãn được phần nào thế của giặc, để triều đình kịp thời xoay chuyển tình thế. An Tư đành phải liều thân vì quốc nạn. Người yêu của nàng là Chiêu Thành Vương cũng đành ngậm ngùi đau khổ. Dầu sử Việt có ghi hay không ghi lại ơn đức của công chúa An Tư, nhưng sự hy sinh thầm lặng của Ngai luôn được người dân đất Việt kính ngưỡng và nhớ ơn không kém công ơn của Trần Quốc Tuấn hay Trần Bình Trọng...

Cũng có sách nói rằng người phải đến trại quân Nguyên Mông không phải công chúa An Tư mà là công chúa Thiên Thụy (?). Vấn đề này chắc cần phải được nhiều nhà sử học về sau này nghiên cứu thêm sâu kỹ càng hơn (?). Theo bản Trần triều Ải nường Thiên Đức Quỳnh Trân công chúa ngọc phả lục do Nguyễn Bính soạn năm Hồng Phúc thứ nhất (1572), được Nguyễn Hiền sao lại năm Vĩnh Hựu 3 (1737) và sau này chép trong sách Kiến An tỉnh, Kiến Thụy phủ, Nghi Dương tổng, Nghi Dương xã thần tích thì công chúa Thiên Thụy tên thật là Quỳnh Trân, tương truyền nàng là Quỳnh Hoa công chúa ở trên thiên đình, vì vô ý đánh vỡ chén ngọc nên bị Ngọc Hoàng Thượng đế bắt đầy xuống trần gian là con gái vua hạ giới. Công chúa là người cực kỳ xinh đẹp và thông minh, rất được vua Trần yêu mến và phong nàng hiệu là công chúa Thiên Thụy.

Giặc Nguyên xâm phạm nước ta 3 lần. Lần thứ nhất là vào năm 1258, niên hiệu Nguyên Phong. Lần thứ hai là vào năm 1285, niên hiệu Thiệu Bảo. Lần thứ ba là vào năm 1288, niên hiệu Trùng Hưng. Tuy nhiên, cả ba lần giặc đều thất bại thảm hại. Phải thật tình mà nói, triều đại nhà Trần trở thành triều đại vinh quang nhất trong lịch sử Đại Việt vì đã 3 lần chiến thắng quân Nguyên Mông bách chiến bách thắng thời đó, cũng là đội quân đã từng làm mưa làm gió khắp các châu Á, Âu, Phi. Trong chiến công lớn lao đó, mặc dầu sử Việt không ghi rõ ràng công lao và sự hy sinh của Công Chúa An Tư, cũng như những hy sinh hết sức thảm liệt của những người phụ nữ Đại Việt khác, nhưng dân chúng Đại Việt, nhất là dân chúng trên vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi khắc ghi công lao vô bờ bến của các anh thư đã vì nước quên thân, mà trong đó Công Chúa An Tư là một trong những vị đáng lý ra phải được ghi ơn đầu tiên, vì nếu không có sự hy sinh của Công Chúa An Tư trong thời điểm nguy khốn của Đại Việt vào năm 1285, có ai trong chúng ta dám cả quyết số phận của Đại Việt có thể khác với số phận vong quốc của các lân quốc Nam Chiếu và Đại Lý? Chắc không ai dám cả quyết điều này vì những lân quốc hùng cường như Đại Lý và Nam Chiếu mà còn bị xoá tên trên bản đồ vĩnh viễn, và cho tới ngày nay thì toàn bộ dân tộc của 2 nước này đã hoàn toàn bị Hán hoá. Như vậy, phải thực tình mà nói, công ơn của An Tư Công Chúa là không thể nghĩ bàn. Dầu sách sử không ghi lại, nhưng dân hậu bối chúng con, nhất là dân hậu bối Đất Phương Nam sẽ mãi mãi khắc cốt ghi tâm công ơn của Ngài. Mong Ngài luôn linh thiêng hoà quyện với hồn thiêng sông núi tiếp tục hộ trì cho dân tộc này luôn mạnh dạn vượt qua tất cả những nguy cơ mất nước về tay giặc Phương Bắc. Mong lắm thay!!!

Tài Liệu Tham Khảo

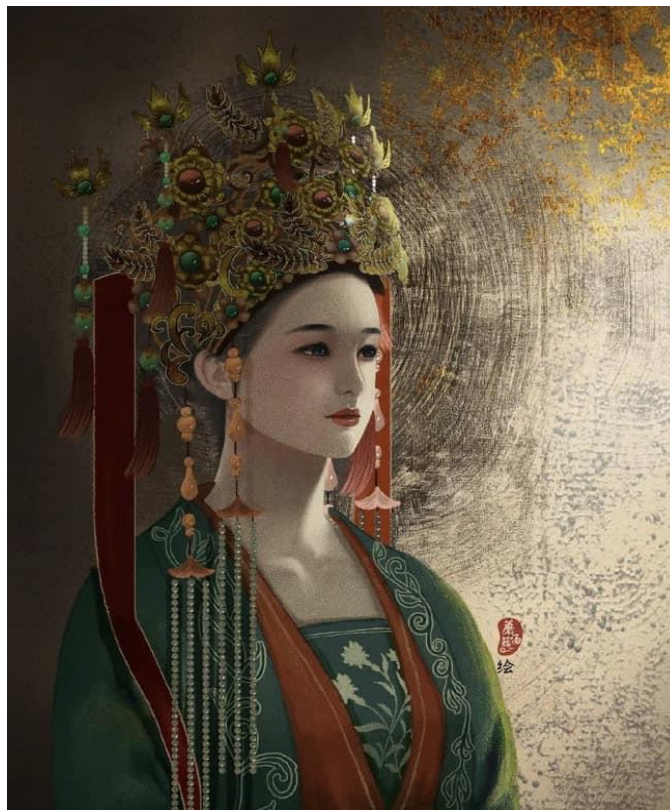
- 1) Lê Tắc (2016), tr. 252-253 (bản điện tử PDF)
- 2) Việt Nam Sử Lược, Trần Trọng Kim, tr. 134 - 135, Chương 7, Bộ Quốc Gia Giáo Dục VNCH, Sài Gòn, 1960.
- 3) Trích truyện An Tư trong Tuyển tập Nguyễn Huy Tưởng (3 quyển), tập I, Nhà xuất bản Văn học, 1984.
- 4) Sách An Tư, Nguyễn Huy Tưởng, NXB Kim Đồng, tháng 05 năm 2010.
- 5) Hán Việt Từ Điển của Đào Duy Anh, Sài Gòn, 1960.



Hình 1: Ảnh minh họa hình bìa quyển Công Chúa An Tư. Năm 1943, nhà văn Nguyễn Huy Tưởng đã viết cuốn tiểu thuyết lịch sử An Tư để nói về cuộc đời của nàng công chúa nhà Trần không được lịch sử nhắc đến, ảnh internet (Google).



Hình 2: Ảnh minh họa Công Chúa An Tư, sắc nước hương trời, ảnh internet (Google).



Hình 3: Ảnh minh họa Công Chúa An Tư, sắc nước hương trời, ảnh internet (Google).



Hình 4: Ảnh minh hoạ Công Chúa An Tư. Phải nói An Tư công chúa không chỉ có nhan sắc đẹp nhất nước Nam mà vốn người nhanh nhẹn, trong nghề dệt cũng như trên đường kim mũi chỉ đều xuất sắc hơn người, đường thêu của công chúa, nồng đậm có phép, ảnh internet (Google).



Hình 5: Ảnh minh hoạ Công Chúa An Tư. Phải nói An Tư công chúa không chỉ có nhan sắc đẹp nhất nước Nam mà vốn người nhanh nhẹn, trong nghề dệt cũng như trên đường kim mũi chỉ đều xuất sắc hơn người, đường thêu của công chúa, nồng đậm có phép, ảnh internet (Google).



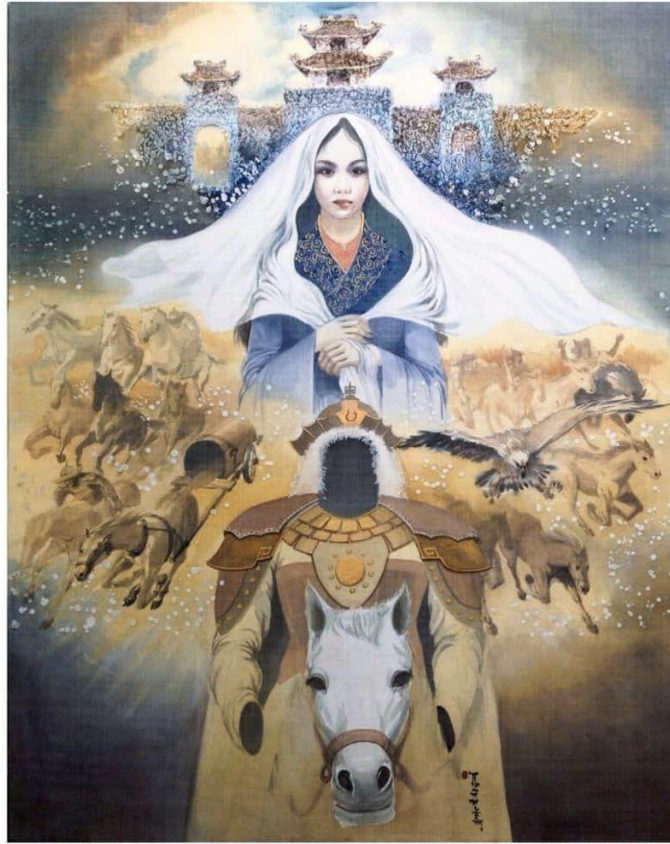
Hình 6: Ảnh minh hoạ chiến tranh Nguyên Mông-Đại Việt, ảnh internet (Google).



Hình 7: Ảnh minh họa công chúa An Tư và tên chủ tướng giặc
Nguyên Mông là Trần Nam Vương Thoát Hoan, ảnh internet (Google).



Hình 8: Ảnh ngôi miếu thờ Công chúa An Tư tại Cao Lãm, Ứng Hòa, Hà Nội. Tương cũng nên nhắc lại, các triều đại sau này đều nhớ ơn và có sắc phong cho công chúa là thần hộ quốc. Trong các bản sắc phong, có bản đời Tự Đức (1849) của thôn Cao Lãm được dịch từ tiếng Hán đại ý rằng đất Cao Lãm lừng vang vị thần là công chúa triều Trần. Theo sử liệu thì trong ba lần giặc Nguyên-Mông xâm phạm nước ta thì chỉ có lần duy nhất vua nhà Trần phải dùng mỹ nhân kế để hoãn thế giặc là vào năm 1285, khi đưa Công chúa An Tư sang trại giặc Thoát Hoan, vậy là một công chúa triều Trần trốn khỏi trại giặc Nguyên vào ngày nhà Trần thắng trận, rất có thể đó là Công chúa An Tư. Nếu như suy luận trên là đúng thì chúng ta phần nào đã giải đáp được những nghi vấn cuộc đời của vị công chúa nổi tiếng này, tuy rằng đó là một kết thúc buồn. Từ xưa, người dân làng Khả Lãm (thôn Cao Lãm ngày nay) đã thờ vị công chúa Trần triều. Cụ Mai Xuân Hội (một bô lão trong làng) cho biết: “Trước kia, ngôi miếu cực kỳ linh thiêng. Người dân trong làng mỗi lần đi qua đều phải ngả nón chứ không dám đội vì sợ thất kính với ngài. Những người có tình thế nào cũng gặp phải “vận” và phải đến miếu kêu cầu mới hết. Tương cũng nên ghi nhận thêm, tại đền thôn Viên, xã Cồ Nhu, huyện Từ Liêm, Hà Nội cũng có thờ một công chúa nhà Trần là Trần Khắc Hân. Có người cho rằng Khắc Hân không phải là tên thật mà chỉ là tên “biểu trưng” của công chúa An Tư đã hy sinh thân mình để chế ngự sự hung hãn của kẻ thù Nguyên Mông, nên mới gọi là “khắc Hân”. Đó ầu cũng là một biểu trưng cho tình cảm mà người dân dành cho vị công chúa nhà Trần, ảnh internet (Google).



Hình 9: Tác phẩm tranh lụa Công Chúa An Tư được nghệ sĩ Phan Niệm hoàn tất vào năm 2018, dựa trên ghi chép lịch sử. Mô tả hình tượng một người con gái hy sinh thân xác mình để đánh đổi vận mệnh đất nước (tác giả Phan Niệm, tốt nghiệp Đại học nghệ thuật Huế năm 1998, chuyên ngành Hội họa. Chuyên khoa Lụa, Hội viên hội mỹ thuật TP Huế), ảnh internet (Google).



Hình 10: Một cảnh vở tuồng lịch sử An Tư Công Chúa, được trình diễn vào năm 2015 tại Hà Nội. Các nghệ sĩ trẻ Đỗ Quyên vai An Tư, nghệ sĩ Thế Thủy vai Phi Hùng... Vở tuồng kể về công chúa An Tư thời nhà Trần đã gác tình riêng, chấp nhận trở thành phi tần của thái tử quân Nguyên Mông Thoát Hoan đang hùng hổ đem 50 vạn quân sang xâm lược Đại Việt vào năm 1285, ảnh internet (Google).

II

HUYỀN TRẦN CÔNG CHÚA: NƯỚC NON NGÀN DẶM RA ĐI

Theo sử liệu Đại Việt, Công chúa Huyền Trân sinh năm Đinh Hợi (1287), là ái nữ của vua Trần Nhân Tông và Khâm Từ Hoàng hậu, quê làng Tức Mặc, nay thuộc thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. Huyền Trân Công Chúa cũng là em của vua Trần Anh Tông (1293-1314) sau này. Tương cũng nên nhắc lại, tháng 3 năm Tân Sửu (1301), Thái Thượng hoàng Trần Nhân Tông, lúc bấy giờ đang tu hành ở Yên Tử, đã thực hiện một chuyến viển du đến lân quốc Champa. Tại đây, ông được vua Champa là Chế Mân đón tiếp hết sức nồng hậu. Để thắt chặt mối quan hệ bang giao đang trên đà tốt đẹp, tránh cho dân Đại Việt khỏi những trận cướp phá của Champa về sau này, nên nhà vua đã hứa gả con gái là công chúa Huyền Trân cho Chế Mân. Đầu năm 1305, vua nước Champa là Chế Mân sai sứ là Chế Bồng Đài và hơn 100 người đem vàng, bạc, hương liệu quý, cùng nhiều quý vật đến Thăng Long để cầu hôn công chúa Huyền Trân. Triều thần đều không bằng lòng, chỉ có Văn Túc Vương Đạo Tái và Trần Khắc Chung tán thành. Vì không muốn làm mất tình hữu nghị giữa hai nước Đại Việt-Champa, bỏ mặc những lời dùm pha, chê bai và chỉ trích, vua Trần Anh Tông đã nhận lời gả em gái Huyền Trân công chúa cho vua Chiêm với điều kiện Chế Mân dâng phần đất của hai châu Ô và châu Lý làm vật sính lễ. Điều kiện này được Chế Mân bằng lòng ngay sau đó. Địa phận hai châu Ô, Rí bao gồm các vùng đất từ bờ Nam sông Hiếu (thuộc tỉnh Quảng Trị ngày nay) đến bờ Bắc sông Thu Bồn (thuộc tỉnh Quảng Nam). Phải thật tình mà nói, ngay cả vua chúa thời phong kiến mà vẫn luôn hết lòng hết dạ với dân với nước, họ sẵn sàng hy sinh sinh ngay cả những đứa con thân yêu nhất của mình để vừa mở mang bờ cõi, mà cũng vừa đem lại sự an cư lạc nghiệp cho dân chúng về sau này nữa.

Đến mùa hè năm Bính Ngọ (khoảng tháng 6 năm 1306), để thực hiện lời hứa hôn của vua cha Trần Nhân Tông, kết hòa hiếu với lân bang, Công chúa Huyền Trân đã lên đường sang Champa, kết duyên với Chế Mân và trở thành hoàng hậu Champa, có tên là Paramesvari. Vì sự hy sinh của hoàng tộc nhà Trần và Công Chúa Huyền Trân mà kể từ đó, hai châu Ô-Rí ngàn dặm này được sát nhập vào phần lãnh

thổ phía Nam của Đại Việt, và cũng kể từ đó lớp lớp người Việt đầu tiên đã di dân vào vùng đất này khai hoang lập ấp, mở đầu cho tiến trình Nam Tiến hồi đầu thế kỷ thứ XIV của dân tộc Việt Nam. Về sau này, Ngô Thời Nhậm đã làm 2 câu thơ ca ngợi ơn đức của Công Chúa Huyền Trân đối với dân Đại Việt như sau: Sinh lễ hai châu ngàn thuở hưởng

Giai Nhân Muôn Dặm Một Đời Đau

Đến năm 1307, vua Trần Anh Tông ra lệnh đổi 2 châu Ô-Lý thành Thuận Châu và Hóa Châu, và đặt tên mới cho Thuận Châu bao gồm Triệu Phong và Hải Lăng (thuộc tỉnh Quảng Trị ngày nay); Phong Điền, Quảng Điền, và Hương Trà (thuộc tỉnh Thừa Thiên-Huế ngày nay). Hóa Châu bao gồm các vùng Phú Lộc và Phú Vang (thuộc tỉnh Thừa Thiên-Huế ngày nay); Hòa Vang (thuộc Đà Nẵng); Đại Lộc, Điện Bàn, và Duy Xuyên (thuộc tỉnh Quảng Nam ngày nay).

Nói về Công Chúa Huyền Trân, khi đến Champa, công chúa được vua Chế Mân phong làm hoàng hậu Parameswari. Công chúa Huyền Trân vừa xinh đẹp lại vừa có hiểu biết rộng rãi, nên bà rất được vua Chế Mân yêu quý. Chưa đầy một năm bà sinh được con trai, đặt tên là Đa Đa, vua Chế Mân lập tức sách phong cho Đa Đa làm Thái tử. Nhưng không may, tháng 5 năm 1307, vua Chế Mân qua đời. Theo tục lệ Champa, vua chết hoàng hậu phải lên giàn hỏa táng để được chết theo (1). Đến tháng 9 năm 1307, sứ giả Champa sang Đại Việt báo hung tin, vua Trần Anh Tông lo sợ cho tính mạng của em gái, nên nhà vua bèn sai tướng Trần Khắc Chung đem thuyền sang lấy cơ viếng tang rồi tìm cách đón công chúa Huyền Trân cùng con trai về nước. Trong Đại Việt Sử Ký Toàn Thư có đoạn chép như sau: Khi sang đến Champa, Trần Khắc Chung đã nói với triều đình Champa rằng theo phong tục Việt Nam, nếu công chúa hỏa táng ngay lúc này thì không có ai đứng làm việc chay, chỉ bằng hãy ra bờ biển làm lễ chiêu hồn, đón linh hồn về, khi xong việc rồi thì công chúa sẽ lên giàn hỏa táng. Tuy nhiên, khi đoàn thuyền ra đến biển, Trần Khắc Chung dùng thuyền nhẹ cướp công chúa đưa về Đại Việt (2).

Sau những mưa dòn sóng vỗ của cuộc đời, chỉ sau hơn 1 năm về lại Thăng Long, vào mùa xuân năm 1309, Huyền Trân công chúa bỏ hết lầu son gác tía theo cha quy y cửa Phật, làm bạn với câu kinh tiếng kệ tại núi Trâu Sơn (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh) dưới sự chứng minh của Quốc sư Bảo Pháp và được ban pháp danh là Hương Tràng.

Phải nói, cuộc đời của Huyền Trân công chúa đã là nguồn cảm hứng cho rất nhiều thi sĩ văn nhân. Thơ văn vịnh viết về bà cho mãi đến nhiều thế hệ về sau này. Tại Huế đến nay còn lưu truyền khúc ca Nước non ngàn dặm nói về nỗi lòng của công chúa Huyền Trân khi giã từ Đại Việt về Chiêm, khúc ca được hát theo điệu Nam Bình buồn da diết:

Nước non ngàn dặm ra đi...
 Mỗi tình chi!
 Mượn màu son phấn
 Đèn nợ Ô, Lý.
 Xót thay vì,
 Đương độ xuân thì.
 Số lao đao hay là nợ duyên gì?
 Má hồng da tuyết,
 Cũng như liễu hoa tàn trắng khuyết,
 Vàng lộn theo chì.
 Khúc ly ca, sao còn mừng tượng nghe gì.
 Thấy chim lồng nhận bay đi.
 Tình lai láng,
 Hướm dương hoa quì.
 Dẫn một lời Mân Quân:
 Như chuyện mà như nguyện
 Đặng vài phân,
 Vì lợi cho dân,
 Tình đem lại mà cân,
 Đắng cay muôn phần.

Đề tri ân công đức của Công chúa Huyền Trân, nhiều thế kỷ về trước người dân vùng Thừa Thiên-Huế đã lập đền thờ Công Chúa Huyền Trân tại một vùng thuộc phía nam thành phố Huế, nhưng do chiến tranh tàn phá cùng với những biến thiên của lịch sử đến nay ngôi đền đã không còn. Sau khi chiến tranh Việt Nam chấm dứt, người dân Thừa Thiên-Huế đã xây dựng lại đền thờ Công Chúa Huyền Trân công chúa tại thôn Ngũ Tây, phường An Tây, TP Huế, trên một khu đất rộng lớn khoảng 28 mẫu đất, nằm dưới chân núi Ngũ Phong. Ở đây chúng ta không đề cập đến những lời đồn đoán về việc tư thông giữa công chúa Huyền Trân và tướng Trần Khắc Chung trong cuộc hành trình kéo dài khoảng 10 tháng từ thành Đồ Bàn về Thăng Long, vì theo thời gian chuyện này đã được nhiều tờ báo và các sách vở đề cập nhưng vẫn chưa tìm ra được chứng cứ nào để

chứng minh cho việc này. Ở đây chúng ta chỉ nói đến công ơn của một trong những vị Anh Thù đã có công rất lớn trong việc khai sinh ra vùng Đất Phương Nam. Hậu bối chúng ta mãi mãi nhớ và trân trọng công ơn của Huyền Trân Công Chúa, người mẹ sanh ra cả một vùng đất rộng lớn từ vùng Triệu Phong, Hải Lăng (Quảng Trị ngày nay) đến Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà (thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế ngày nay) chạy dài xuống các vùng Phú Lộc, Phú Vang (Thừa Thiên Huế) và Hòa Vang (Đà Nẵng), Đại Lộc, Điện Bàn, Duy Xuyên (Quảng Nam).

Chú Thích:

(1) Chuyện Trần Khắc Chung tư thông với Huyền Trân có thể là vì bị gièm pha, đồn thổi có ác ý, rất có thể vì sử gia thời ấy không thích Trần Khắc Chung. Thêm vào đó, vì sự chênh lệch tuổi tác quá lớn giữa Trần Khắc Chung và công chúa Huyền Trân. Điều đáng nói ở đây là Trần Khắc Chung là người được tiếng đạo đức, và hồi đó trên tàu còn rất nhiều người khác cùng đi, như là An Phủ Sứ Đặng Vân (Đặng Thiệu), nên dẫu Khắc Chung hay Huyền Trân thật sự có muốn tư thông cũng không phải là dễ. Còn chuyện Huyền Trân phải lên đàn hỏa, theo quyền Bangsa Champa (Tìm Về Với Một Cội Nguồn Cách Xa của Dohamide Dorohiem, thì theo lệ của người Champa không buộc một hoàng phi phải chết theo vua, ngoại trừ là Hoàng Hậu hay người vợ chính của vua, mà phải là người chánh gốc Champa. (2) Champa coi sự việc này là quốc nhục và các vua Champa kế tiếp đã từng dùng vũ lực, vào các năm 1311, 1312, 1317-1318, 1326 và 1353, nhằm yêu cầu Đại Việt trao trả cho vương quốc này hai châu Ô Lý nhưng không thành công. Theo Phạm Văn Sơn trong Việt sử toàn thư: Duy việc Trần Khắc Chung lập mưu đưa Huyền Trân trở về nước sau khi vua Champa qua đời, dù muốn sao ta cũng phải nhận là một việc bất tín đối với Champa. Thì phản ứng của nước Champa là lẽ dĩ nhiên và chính đáng. Còn người Việt đã thắng một canh bạc không lương thiện lắm lại còn ra bộ náo nùng xót xa (theo Việt Sử Toàn Thư của Phạm Văn Sơn, trang 203),

Tài Liệu Tham Khảo:

- 1) Bangsa Champa (Tìm Về Với Một Cội Nguồn Cách Xa), tác giả Dohamide Dorohiem, U.S.A., 2012.
- 2) Việt Sử Toàn Thư, Phạm Văn Sơn, Sài Gòn, 1965.



Hình 1: Hoạ ảnh Huyền Trân Công Chúa. Công chúa Huyền Trân là người có công rất lớn trong việc mở cõi Đất Phương Nam, ảnh internet (Google).



Hình 2: Ảnh minh hoạ Huyền Trân công chúa vốn là người thông minh, xinh đẹp, ảnh internet (Google).



Hình 3: Phác họa ảnh công chúa Huyền Trân, nguồn: Nghienculichsu.



Hình 4: Cảnh vua Chế Mân sắc phong Hoàng hậu cho Huyền Trân công chúa trong vở cải lương vở “Ni sư Hương Trảng” hay Huyền Trân Công Chúa tại rạp Đại Nam, Hà Nội, ảnh internet (Google).



Hình 5: Hình vua Champa Ché Mân & Huyền Trân Công Chúa trong tuồng cải lương Ni Sư Hương Tràng hay Huyền Trân Công Chúa tại rạp Đại Nam, Hà Nội. Tình yêu đẹp của Ché Mân và Huyền Trân công chúa đã giải mỗi oan lịch sử cho Thượng thư Trần Khắc Chung qua vở cải lương này, ảnh internet (Google).



Hình 6: Điện thờ Huyền Trân Công Chúa tại Huế, ảnh internet (Google).



Hình 7: Lễ hội đèn Huyền Trân công chúa được tổ chức hàng năm vào ngày mùng 9 tháng 1 Âm lịch, tại Trung tâm Văn hóa Huyền Trân, phường An Tây, thành phố Huế, ảnh internet (Google).



Hình 8: Chánh điện ngôi đền thờ Công Chúa Huyền Trân tại Huế, ảnh internet (Google).



Hình 9: Tượng thờ công chúa Huyền Trân tại Huế, ảnh internet (Google).



Hình 10: Bia ký tại Điện thờ Huyền Trân Công Chúa, Huế, ảnh internet (Google).



Hình 11: Miếu thờ Huyện Trần công chúa tựa lưng vào hòn Kim Sơn, trong danh lam thắng cảnh Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng, ảnh internet (Google).



Hình 12: Đường Huyện Trần Công Chúa, Xã Thùì Bằng,



Hình 13: Miếu thờ bà Huyền Trân và giếng cổ của người Chăm ở xã Cam An, Cam Lộ, Quảng Trị làm cho người ta liên tưởng đến một trong những ca khúc trong dân gian có tựa đề: Nước Non Ngàn Dặm Ra Đi, lấy từ ý thơ của khúc hát dân gian của bài 'Nước Non Ngàn Dặm' theo điệu Nam Bình kể về tâm tình người ra đi của công chúa Huyền Trân:

Nước non ngàn dặm ra đi
 Dù đường thiên lý xa vời
 Dù tình cô lý chơi vơi
 Cũng không dài bằng lòng thương mến người
 Bước đi vào lòng muôn dân
 Bằng hồn trinh nữ mơ màng
 Bằng tình say đắm ơi chàng
 Ước nuôi dân hòa bình trong ái ân
 Những ánh Tháp vàng
 Cây quế giữa rừng
 Chỉ một mùa tang là hương là sắc tan
 Tàn cả tình yêu
 Vì hận còn gieo
 Đất nước cháy theo với ngọn lửa thiêu
 Mối hay tình nhẹ như tơ
 Mộng ngoài biên giới mơ hồ
 Chẳng ngăn được sóng vỗ bờ
 Với đêm mờ hôn về trên Tháp ma.



Hình 14: Giếng trong vườn hoa của Huyền Trân công chúa. Đây là một trong 3 cái giếng trong chùa Thập Tháp, sách Đồ Bản thành ký của tác giả Nguyễn Văn Hiến cho biết: Xưa kia, khu vực đồi Long Bích này là khu vườn Lăng Uyển của các vua Chăm. Vì vậy mà 3 cái giếng được chùa sử dụng lấy nước từ xưa đến nay là di tích còn lại của vườn Lăng Uyển. Ba giếng được đào theo hình vuông, miệng giếng xây trệt sát đất chứ không có thành cao. Lòng giếng được xây bằng những viên đá ong lớn, giống như những viên đá được đào lên từ nền móng của những ngôi tháp Chăm sụp đổ, ảnh internet (Google).



Hình 15: Tranh lụa Huyền Trân Công Chúa,
tác giả Phan Niệm, ảnh internet (Google).
Thành phố Huế, Huế, ảnh internet (Google).

III

CÔNG NỮ NGỌC KHOA: NGƯỜI RA ĐI VỚI NHIỆM VỤ GIỮ VỮNG MỐI GIAO HẢO ĐẠI VIỆT-CHAMPA

Tôi sinh ra và lớn lên trong lòng Nam Kỳ, trong vòng tay yêu thương của đàn hậu duệ của những người can trường đi mở cõi về phương Nam. Tôi đã sống và đã trải qua những năm tháng cùng khổ của tuổi thơ với bao nhiêu vất vả gian nan của một đời người. Chính vì thế mà tôi luôn trân trọng và yêu quý các bậc tiền nhân đã từng đặt chân đến đây, mở mang bờ cõi, và để lại cho đàn hậu duệ một dãy đất đầy hoa gấm hôm nay. Trong số những bậc tiền hiền ấy, chúng ta không thể không kể đến Công Chúa An Tư, người đã ra đi không bao giờ trở lại, để giúp vua cha và vua anh bảo vệ được nền độc lập cho dân tộc. Công Chúa Huyền Trân, ra đi ngàn dặm xa xôi chỉ với mục đích duy nhất là khai sinh cho Đại Việt 2 châu Ô-Lý (tức Thuận Châu và Hoá Châu sau này, một dãy đất chạy dài từ phía Bắc Quảng Trị đến phía Nam Quảng Nam). Kể đến là những nàng công nữ xinh đẹp của xứ Đàng Trong. Công Nữ Ngọc Vạn đã bỏ lại sau lưng những gấm hoa vương giả của một nàng công nữ cảnh vàng lá ngọc để theo gót tiền nhân làm lịch sử. Nàng đã theo gót Huyền Trân công chúa đời Trần, một thân vạn dặm ra đi, để lại phía sau cho dân tộc cả một vùng Bình Trị Thiên lịch sử. Công Nữ Ngọc Vạn cùng em là công nữ Ngọc Khoa đã ra đi làm lịch sử mở cõi về phương Nam. Nếu Ngọc Khoa đã làm dịu đi mối nghi kỵ giữa hai dân tộc Việt Chiêm, thì Ngọc Vạn đã một thân đi thẳng vào vùng rừng rậm phương Nam mở đất Mô Xoài Đồng Nai. Thật vậy, nếu không có tiếng nói của nàng công nữ yêu kiều ấy thì chắc gì Miên Vương Chey Chetta II đã đồng ý cho quan quân xứ Đàng Trong vào đặt sở thu thuế ở các vùng Prei Nokor và Kas Krobei?

Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên có rất nhiều con trai, nhưng chỉ có bốn cô con gái là các công nữ Ngọc Liên, Ngọc Vạn, Ngọc Khoa, và Ngọc Đình. Công nữ Ngọc Khoa tên thật là Nguyễn Thị Ngọc Khoa, là em ruột cùng mẹ với công nữ Ngọc Vạn và là con gái thứ ba của chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên. Cũng như Ngọc Vạn, không có một tài liệu chánh sử nào ghi chép công nữ Ngọc Khoa sinh vào tháng mấy, năm nào. Hơn nữa, có lẽ vì truyền thống trọng nam khinh nữ

của chế độ quân chủ mà không thấy sử liệu của Đại Việt viết nhiều về bà, duy chỉ có những truyền thuyết và sử Champa là có nói đến bà. Theo Dohamide và Doroheim trong quyển Bangsa Champaka (Tìm Về Một Cội Nguồn Đã Xa) và Lược Sử Dân Tộc Champa có ghi: Trong bốn chị em thì công nữ Ngọc Khoa là người có nhan sắc tuyệt trần. Chính vì vậy mà nhân một chuyến Chúa Sãi cho bà cùng đi với ông theo đoàn thương thuyền Đại Việt vào cảng Quy Nhơn, lúc này vua Po Rôme chỉ gặp bà duy nhất một lần đã cảm thấy mê mẩn và mơ tưởng cưới cho được nàng. Sau khi biết được vua Po Rome bị vẻ đẹp của con gái mình hấp dẫn, Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên đã quyết định gả Ngọc Khoa cho Po Rome để hòa hoãn với Champa trong giai đoạn Xứ Đàng Trong đang cần củng cố lực lượng để đối phó với Xứ Đàng Ngoài. Tưởng cũng nên nhắc lại, vào đầu thế kỷ thứ XVII, vị trí của xứ Đàng Trong đang nằm kẹt ở giữa Xứ Đàng Ngoài và Champa, nên việc gả công nữ Ngọc Khoa cho vua Champa Po Rôme cũng nhằm tránh được nguy cơ bị Champa đánh úp từ phía sau lưng. Bên cạnh đó, hồi đầu thế kỷ thứ XVII, vương quốc Champa dưới quyền cai trị của vua Po Rome, một vị vua rất giỏi thao lược, văn võ toàn tài, đang mở rộng nền kinh tế của Champa, đặc biệt vị vua này đang có mối giao hảo rất tốt với các nước hùng mạnh thời đó như Bồ Đào Nha, Nhật Bản, Indonesia, Malaysia, vân vân. Chính vì vậy, mặc dầu cuộc hôn nhân này không những đã bị các đại thần trong triều Chúa Sãi phản đối, mà bên phía triều đình Champa cũng phản đối, nhưng cả Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên và vua Po Rôme đã cương quyết giữ vững quyết định của mình, nên cuối cùng cuộc hôn nhân đã được thực hiện tốt đẹp vào năm 1631.

Công chúa Ngọc Khoa khi được gả về cho vua Champa, bà chỉ là hàng thứ hậu, là người vợ thứ ba của vua Po Rôme, có tên là Bia Ut Yuôn, nhưng so với hoàng hậu chánh thất Bia Than Cih và thứ hậu Bia Than Can, Công nữ Ngọc Khoa lại rất được vua Po Rome sủng ái, đến nỗi trong khoảng thời gian ngắn Công Nữ Ngọc Khoa đã đẩy được cả hoàng hậu chánh thất Bia Than Cih và thứ hậu Bia Than Can vào hậu cung. Rất có thể là do sắc đẹp tuyệt trần của Công Nữ Ngọc Khoa, lại nữa, bà rất duyên dáng và hết sức thông minh. Tuy nhiên, không biết vì lý do gì mà một thời gian sau đó, công nữ Ngọc Khoa lâm bệnh nặng đến nỗi lương y của cả Champa và Đại Việt đều bó tay, không một lương y nào có thể chữa trị được. Về việc này không thấy chánh sử Đại Việt ghi lại, nhưng theo ngoại sử thì công nữ Ngọc Khoa giả vờ bệnh để thực hiện mục đích gì đó của cha là chúa Sãi

Nguyễn Phúc Nguyên đã căn dặn trước lúc gả đi. Có lẽ sự việc xảy ra theo ngoại sử ghi lại cũng đã cho chúng ta thấy được ý định của Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên khi Ngọc Khoa nói với vua Po Rome rằng nàng bị thần Krek quấy phá, làm sinh bệnh; và chỉ có cách chặt cây Krek thì nàng mới khỏi bệnh mà thôi. Tương cũng nên nhắc lại, đối với dân tộc và vương quốc Champa, có hai loại cây được xem như là quốc thụ, đó là cây Hoa Sứ (hoa Champa) và cây Krek (được xem là loại cây được thần ngự và hộ mệnh cho vương quốc và dân tộc Champa). Đồng thời, gỗ Krek cũng là một loại gỗ được sử dụng để đóng chiến thuyền cho thủy binh Champa. Chính vì vậy mà người Champa luôn hết lòng bảo vệ 2 loại cây này.

Tuy nhiên, có lẽ cơ trời đã tận cho vương quốc Champa, vua Po Rome ắt hẳn phải biết điều tối kỵ không ai được đốn chặt cây Krek trong cung điện của triều đình Champa, nhưng vì quá sùng ái công nữ Ngọc Khoa nên nhà vua đã

Đã biết vì sao mà Bia Ut Yuôn bị bệnh chữa hoài không hết, cộng thêm việc ra lệnh cho binh lính chặt cây Krek mọc trong dinh điện của mình. Theo truyền thuyết, một điều hết sức lạ lùng đã xảy ra, khi binh lính Champa dùng rìu chặt cây Krek thì cây phun ra những tia máu giết chết những binh lính này ngay tại chỗ. Nhà vua tức tối bèn quyết định tự mình cầm gươm chặt đổ cây Krek, lại một chuyện hết sức lạ lùng nữa, sau ba nhát gươm thì cây Krek đổ xuống nhưng thân cây lại kêu vang lên tiếng than khắp trời và máu trong thân chảy ra suốt bảy ngày bảy đêm. Sau bảy ngày bảy đêm tuôn máu, cây Krek chết, cũng đúng lúc đó thì công nữ Ngọc Khoa hết bệnh.

Sau hơn 20 năm sau cuộc hôn nhân này, mối bang giao của hai nước Champa-Xứ Đàng Trong luôn được hoà hoãn, tuy nhiên, đến năm 1651, Champa và Đại Việt và bắt đầu trở mặt nhau. Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên cho quân tiến đánh Champa. Ngay lập tức, vua Po Rome cho sê gỗ Krek đóng thuyền chiến bắt đầu cuộc chiến với Đại Việt. Trong trận hỗn chiến với Đại Việt, quân Champa đại bại, vua Po Rome bị bắt và tự sát trên đường giải về Huế. Trước cơn phần nộ của người Champa sau khi vua Po Rome thất trận, nên khi biết vua Po Rome bị bắt và đã tự sát trên đường bị giải về Phú Xuân, công nữ Ngọc Khoa cũng tuần tiết chết theo, chứ không để cho người Champa đem nàng ra xử tử. Phải thật tình mà nói, công lao của công nữ Ngọc Khoa không phải là nhỏ trong việc giúp cho Đại Việt được yên ổn trong 2 thập niên để có thì giờ củng cố binh lực nhằm đối phó với Xứ Đàng Ngoài và cũng nhằm triệt hạ vương quốc Champa về sau này

đúng y như trong quốc sách của các chúa Nguyễn. Tuy nhiên, không có một tài liệu chánh sử nào nói về sự hy sinh của công nữ Ngọc Khoa, mãi cho đến khi Nguyễn Phúc Tộc Thế Phả được soạn và xuất bản tại Hoa Kỳ và tại Huế vào năm 1995 thì mới thấy ghi lại một số chi tiết về công ơn của hai công nữ Ngọc Vạn và Ngọc Khoa: Nói về cuộc Nam Tiến, Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên đã dùng chính sách hoà bình, thân thiện với Champa và Chân Lạp. Năm 1620, Chúa gả Công Nữ Ngọc Vạn cho vua Cao Miên là Chư Chetta II (1618-1686) nên từ đó dân chúng mới bắt đầu có cơ hội đi vào làm ăn sinh sống ở vùng đất Thủy Chân Lạp. Đến năm 1631, Chúa lại gả Công Nữ Ngọc Khoa cho Vua Champa là Pô Romê, nhờ đó mà có sự hoà hiếu giữa Đại Việt-Champa (1).

Đất nước Việt Nam trải qua nhiều thời đại quân chủ, từ nhà Trần cho đến xứ Đảng Trong, vấn đề hôn nhân nhằm mục đích chính trị đã đóng một vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ và mở mang bờ cõi, nhất là trong tiến trình Nam tiến của dân tộc. Trong đó các nàng công chúa và công nữ cảnh vàng lá ngọc đã đóng một vai trò gần như quyết định. Phải thật tình mà nói, dầu muốn hay không muốn, nước mắt má hồng của các Ngài đã góp phần không nhỏ trong việc tô thắm cho từng dải đất thân yêu của đất nước. Có lẽ chính vì vậy mà thi sĩ Trần Tuấn Khải (1895-1983), một thi sĩ hội đầu thế kỷ thứ XX, đã có thơ ca ngợi Ngọc Khoa và Ngọc Vạn như sau:

Hồng Lạc ta đâu hiếm nữ tài
 Nghìn xưa Trung-Triệu đã từng oai
 Noi gương Khoa-Vạn, hai công chúa
 Một sớm ra đi mở đất đai.
 Cũng vì hạnh phúc của muôn dân
 Vì nước, vì nhà, xá quản thân.
 Lá ngọc cành vàng coi nhẹ bổng,
 Hiếu trung cho trọn đủ mười phần.
 Những tiêc riêng cho phận nữ hài,
 Đem thân giúp nước há nhường trai.
 Vắng trang lịch sử, nào ai biết?
 Người đã hy sinh vị giống nòi.
 Tới nay kể đã mấy tình sương
 Mượn bút quan hoài để biểu dương:
 Bà Rịa, Phan Rang ngàn vạn dặm,
 Công người rạng rỡ chốn quê hương.
 (trích Cảm vịnh hai bà Ngọc Vạn, Ngọc Khoa)

Tân Việt Điều cũng có thơ rằng:
 Ngọc Vạn, Ngọc Khoa giữ một niềm
 Vì ai, tô điểm

Chú Thích:

(1) Theo tài liệu từ phiên bản PDF của quyển Nguyễn Phúc Tộc Thế Phả, được cập nhật vào ngày 30 tháng 3 năm 2009 (Nguyễn Phúc Tộc Thế Phả được soạn và xuất bản tại Hoa Kỳ và tại Huế vào năm 1995).

Tài Liệu Tham Khảo:

- 1) Việt Nam Sử Lược, Trần Trọng Kim, Sài Gòn 1960.
- 2) Lương Văn Lựu, Biên Hòa sử lược toàn biên (quyển 2). Tác giả tự xuất bản, Sài Gòn, 1973.
- 3) Bangsa Champaka (Tìm Về Một Cội Nguồn Đã Xa), 2 tác giả Dohamide và Doroheim, U.S.A., 2012.
- 4) Lược Sử Dân Tộc Champa, 2 tác giả Dohamide và Doroheim, U.S.A., 2012.
- 5) Nguyễn Phúc Tộc Thế Phả được soạn và xuất bản tại Hoa Kỳ và tại Huế vào năm 1995 (bản PDF cập nhật vào ngày 30 tháng 3 năm 2009)



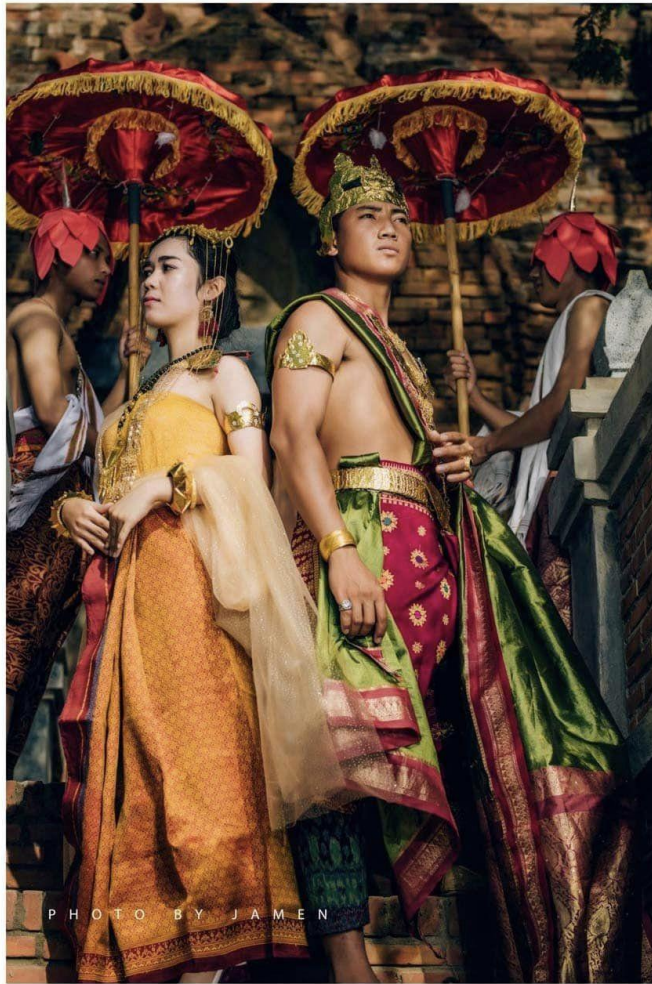
Hình 1: Ảnh minh họa công nữ Ngọc Khoa, ảnh internet (Google).



Hình 2: Ảnh minh họa công nữ Ngọc Khoa, ảnh internet (Google).



Hình 3: Hoạ hình công nữ Ngọc Khoa lúc được gả về làm vợ vua vương quốc Champa, ảnh internet (Google).



Hình 4: Ảnh minh họa cuộc hôn nhân giữa vua Po Rôme và công nữ Ngọc Khoa vào năm 1631, nguồn ảnh Jamen Ivan.



Hình 5: Ảnh minh họa cuộc hôn nhân giữa vua Po Rôme và công nữ Ngọc Khoa vào năm 1631, nguồn ảnh Jamen Ivan.



Hình 6: Tháp thờ vua Po Rome, ảnh internet (Google).



Hình 7: Tháp thờ vua Po Rome hay còn gọi là tháp Hậu Sanh là một ngôi tháp Champa hiện đang còn tồn tại tại làng Hậu Sanh, xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận, ảnh internet (Google).

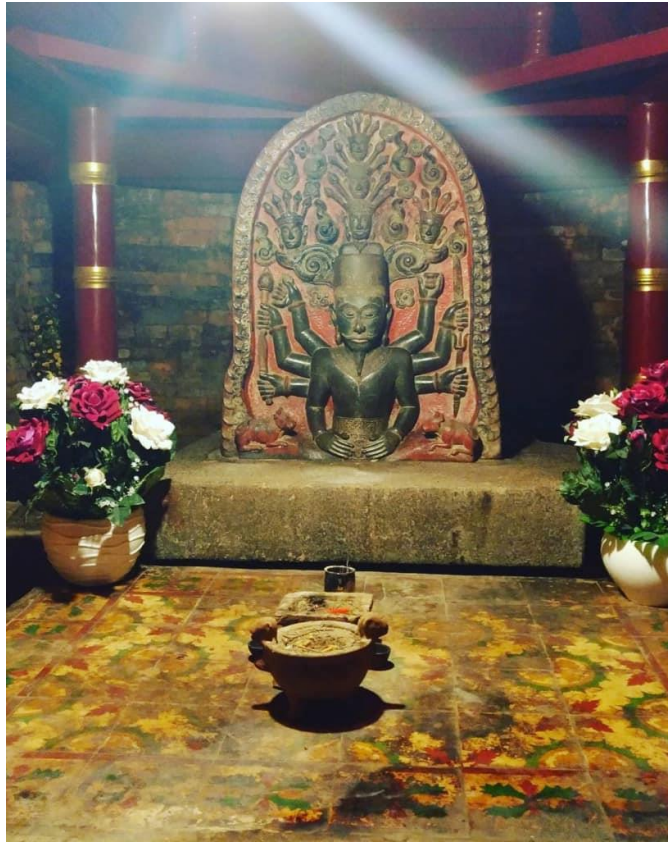


Hình 8: Tháp thờ vua Po Rome hay còn gọi là tháp Hậu Sanh.



Hình 9: Tháp thờ vua Po Rome

****Hình 6-7-8-9: Tháp thờ vua Po Rome hay còn gọi là tháp Hậu Sanh là một ngôi tháp Champa hiện đang còn tồn tại tại làng Hậu Sanh, xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Tháp được xây dựng vào thế kỷ 17, nghĩa là sau khi vương quốc Champa chỉ còn co cụm lại ở các vùng Ninh Thuận, Phan Rang, Phan Rí và Phan Thiết. Tháp nằm trên một trong hai quả núi nhỏ cạnh nhau, hiện nay tháp vẫn được người Champa thường xuyên làm lễ cầu khấn vào các ngày lễ, tết của mình. Tháp Po Rome là một tháp vuông ba tầng, cao khoảng 8m, cạnh đáy rộng gần 8m. Tháp mở cửa về hướng đông bằng một cấu trúc công dạng tiền sảnh, bên trong thân tháp có tượng vua Po Rome được thờ cúng cao khoảng 1,2m. Ngoài tượng vua, còn có một tượng bán thân nữ mà người Champa gọi là tượng hoàng hậu Po Bia Sangan người Ê Đê cao khoảng 0,75m, còn bên ngoài tháp là tượng bà hoàng hậu Sucih, ảnh internet (Google).



Hình 10: Phù điêu vua Po Rome trong Tháp thờ vua Po Rome hay còn gọi là tháp Hậu Sanh tại Ninh Thuận, ảnh internet (Google).



Hình 12: Lược Sử Dân Tộc Champa, Viện Đại Học Vạn Hạnh ấn hành năm 1970, 2 tác giả Dohamide và Doroheim, tái bản tại U.S.A., 2012.

IV

CÔNG NỮ NGỌC VẠN (P-1)

CÔNG NỮ NGỌC VẠN & VÙNG ĐẤT COCHINCHINE

Sơ Lược Về Địa Danh Cochinchine

Vào cuối năm 1984, tôi có dịp sống chung với các anh Hứa Hoàn và Đỗ Hữu Trí tại trại Tỵ Nạn Bataan, Phi Luật Tân. Anh em chúng tôi luôn có những đêm trà mạn đàm về vùng đất mang tên Nam Kỳ Lục Tỉnh. Ai trong chúng ta cũng đều đồng ý chữ Cochinchine là một từ Pháp ngữ gồm hai phần, phần thứ nhất là “Cochin” và phần thứ nhì là “Chine”. Chữ “Chine” thì ai cũng biết là “Trung Quốc”, tên của một quốc gia rộng lớn ở vùng Đông Bắc Á Châu. Còn chữ “Cochin” thì có nhiều cách giải thích khác nhau. Chữ “Cochin” không phải là một từ ngữ riêng dành cho một địa danh trên bán đảo Đông Dương, nó cũng được người Pháp dùng để gọi một địa danh trên bờ biển Malabar Coast ở Ấn Độ mà người Bồ Đào Nha đã đặt tên trên những bản đồ hàng hải của họ từ trước thế kỷ thứ XV. Theo Aurousseau, chữ “Cochin” có nghĩa là “Giao Chi”. Tuy nhiên, từ Giao Chi đã không còn được sử dụng từ lâu lắm rồi, có lẽ ngay trong những ngày đầu mà cha anh chúng ta bắt đầu dong ruổi về phía Nam để tránh xa nanh vuốt tàn bạo của giặc phương Bắc, chúng ta đã không chấp nhận sự áp đặt cái tên có vẻ khinh miệt của người Trung Hoa, nhưng thời đó người Tây phương không biết đến Việt Nam một cách trực tiếp mà chỉ biết rằng vùng đất đó có tên là Quachymchyna theo tiếng Bồ Đào Nha. Từ “Quachymchyna” của Bồ Đào Nha lại thoát thai từ chữ Á Rập “Kwaci-min-cin” mà âm Trung Hoa là “Kiao Tche” (Giao Chi). Lại có giải thích khác cho rằng bắt đầu từ thế kỷ thứ XV thì người Tây phương, như là người Bồ Đào Nha mới khởi sự có mối quan hệ và biết nhiều đến Việt Nam qua cái tên Cauchinchina, tức là quận Cửu Chân của Trung Hoa. Riêng tôi, tôi cũng hoàn toàn không đồng ý với cái tên “Cửu Chân của Trung Hoa”, có lẽ do chữ Cauchinchine mà ra, vì huyện Cửu Chân là một trong 9 huyện được Hán Vũ Đế áp đặt lên những vùng đất Lạc Việt từ năm 111 trước Tây lịch (1), và đất nước tôi đã hoàn toàn độc lập từ thế kỷ thứ X sau khi Ngô Quyền đánh đuổi quân Nam Hán ra khỏi bờ cõi.

Tuy nhiên, đó là tên gọi duy nhất mà người Tây phương biết đến và dùng để gọi vùng đất mà bây giờ là đất nước Việt Nam nên tôi tạm chấp nhận cách gọi này. Đến đầu thế kỷ thứ XVI thì tên gọi “Cauchinchina” hầu như xuất hiện thường xuyên trên các bản đồ hàng hải Tây phương, và mãi đến thế kỷ thứ XVII thì từ “Cochinchina” được thay thế cho từ “Cauchinchina”, nhưng không ai giải thích được tại sao lại dùng “Cochin” để thay thế cho “Cauchin”.

Sự Quan Hệ Giữa Địa Danh Cochinchine & Công Nữ Ngọc Vạn

Anh Hứa Hoành cũng có kể lại cho chúng tôi nghe về chuyện “Cô Chín Xinh” như sau: Vào khoảng năm 1973, có một Việt kiều tên Nguyễn văn Long, ở bên Miên có trên 20 năm đã kể lại rằng mãi đến thời cận đại, người dân Miên vẫn còn phàn nàn với nhau rằng chỉ vì một nàng công chúa Việt Nam (2) mà Cao Miên phải mất đi nguyên vùng Thủy Chân Lạp bao la bạt ngàn. Dù chuyện phàn nàn của dân gian Miên có trùng hợp với tài liệu lịch sử đã được ghi lại trong cuốn “Vương Quốc Cao Miên” (3) của Moura, nhưng theo thiện ý, chuyện dân Cao Miên gọi công nữ Ngọc Vạn bằng “Cô Chín”, mà cô lại rất xinh đẹp nên dân chúng hai vùng Prei Nokor và Kas Krobei (Chợ Lớn và Sài Gòn ngày nay), cũng như người Khmer thời đó đều gọi cô là “Cô Chín Xinh”. Cũng có thể vì công nữ là người vợ thứ “Chín” của vua Chey Chetta II, mà cũng có thể là người con thứ “Chín” của chúa Sãi nguyên Phúc Nguyên, vì chúa Nguyễn Phúc Nguyên có rất nhiều con trai, trong số đó có bốn cô con gái là các công nữ Ngọc Liên, Ngọc Vạn, Ngọc Khoa, và Ngọc Đình. Năm 1863, khi đại diện Pháp đến Miên thương lượng một hiệp ước bảo hộ vương quốc này thì Miên ưng thuận ngay. Khi Doudart de Lagrée hỏi vua Norodom ‘phần đất Nam Việt gọi là gì để ghi vào hiệp ước?’ Vua Norodom trả lời không chút do dự: “Cô Chín!” (4) Như vậy đủ chứng tỏ mãi hơn 150 năm sau mà người dân Miên, ngay cả ông vua của họ, cũng không quên được một “Cô Chín” đã tóm thâu cả một vùng đất Thủy Chân Lạp bao la. Về sau, để tránh trùng tên với một vùng cũng tên Cochinchine ở Ấn Độ, nên người Pháp gọi vùng Nam Kỳ là Cochinchine.

Bất cứ ai trong chúng ta được sanh ra và lớn lên trong lòng Nam Kỳ, trong vòng tay yêu thương của đàn hậu duệ của những người can trường đi mở cõi về phương Nam, đều luôn trân trọng và yêu quý các bậc tiền nhân đã từng đặt chân đến đây, mở mang bờ cõi, và để lại

cho đàn hậu duệ một dãy đất đầy hoa gấm hôm nay. Trong số những bậc tiền hiền ấy, chúng ta không thể không kể đến nàng công nữ xinh đẹp của xứ Đàng Trong. Công Nữ Ngọc Vạn đã bỏ lại sau lưng những gấm hoa vương giả của một nàng công nữ cảnh vàng lá ngọc để theo gót tiền nhân làm lịch sử. Nàng đã theo gót Huyền Trân công chúa đời Trần, một thân vạn dặm ra đi, để lại phía sau cho dân tộc cả một vùng Bình Trị Thiên lịch sử. Công Nữ Ngọc Vạn cùng em là công nữ Ngọc Khoa đã ra đi làm lịch sử mở cõi về phương Nam. Nếu Ngọc Khoa đã làm dịu đi mối nghi kỵ giữa hai dân tộc Việt Chiêm, thì Ngọc Vạn đã một thân đi thẳng vào vùng rừng rậm phương Nam mở đất Mô Xoài Đồng Nai. Thật vậy, nếu không có tiếng nói của nàng công nữ yêu kiều ấy thì chắc gì Miên Vương Chey Chetta II đã đồng ý cho quan quân xứ Đàng Trong vào đặt sở thu thuế ở các vùng Prei Nokor và Kas Krobei?

Công Nữ Ngọc Vạn là con gái thứ hai trong số các cô con gái của Sãi Vương Nguyễn Phước Nguyên (1613-1635). Để đương đầu với quân Trịnh hùng mạnh ở phương Bắc, Sãi Vương Nguyễn Phúc Nguyên đã cố gắng hòa hoãn với các lân bang phương Nam của mình là Chiêm Thành và Chân Lạp. Trong kế hoạch thắt chặt tình giao hảo với các lân quốc về phương Nam, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã gả công nữ Ngọc Khoa cho vua Chiêm là Pô Romê và gả công nữ Ngọc Vạn cho Miên Vương Chey Chetta II (1618-1628). Tuy nhiên, không thấy sử sách cũng như ngoại sử viết nhiều về vai trò cũng như công lao của công nữ Ngọc Khoa trong công cuộc Nam Tiến, mà chỉ nghe dân gian của một vương quốc đã mất là Champa ta thán về một bà công chúa Việt Nam đã khiến vua Pô Romê mê muội và kết quả là đưa đến việc Champa bị diệt vong. Trong khi đó sử sách Việt Nam cũng không viết gì về vai trò của công nữ Ngọc Vạn, tuy nhiên, ngoại sử viết nhiều về nàng công nữ này trong việc bà thuyết phục vua Miên cho phép lưu dân người Việt đến trú ngụ tại một vùng đất bao la bạt ngàn mà sau này trở thành Nam Kỳ Lục Tỉnh của Việt Nam. Sau khi được gả cho Miên vương, công nữ Ngọc Vạn được tấn phong làm Hoàng hậu với danh hiệu Somdach Prea Peaccacyo-dey Preavoreac Ksattrey vào cuối năm 1620. Do cuộc hôn nhân này mà sự giao hiếu giữa Việt Nam và Cao Miên được khăng khít hơn và người Việt được phép di dân vào đất Thủy Chân Lạp để sinh sống dễ dàng.

Chú Thích:

(1) Theo Phan Đình Phùng trong “Việt Sử Địa Dư”, Vinh: NXB Nghệ An, 2008, tr. 27-29, Nhà Tần lấy Triệu Đà làm chức lệnh Long Xuyên, di dân bị tội đày sang thú ở Ngũ Lĩnh (Long Xuyên là tên huyện của Nam Hải, nay là đất Tuần Châu; còn Ngũ Lĩnh, theo Quảng Châu Ký của Bùi Uyên, Ngũ Lĩnh là Đại Dũ, Thủy An, Lâm Hạ, Quế Dương, Yết Dương, nay thuộc địa giới hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây của Tàu). Năm 210 trước tây lịch, quân của hai bên Triệu Đà và Thục An Dương Vương đánh nhau, Thục Vương cắt đất từ Bình Giang về phía Bắc cho Triệu Đà rồi lui binh về núi Vũ Ninh. Sau đó, Triệu Đà dùng mưu đánh chiếm nước Âu Lạc của Thục Phán và tự lập mình làm Nam Việt Vương lấy hiệu là Triệu Vũ Vương, năm thứ nhất (207 trước tây lịch), đóng đô ở Phiên Ngung. Thành Phiên Ngung thời nhà Hán gọi là Nam Thành, thuộc quận Nam Hải, nay là Quảng Đông và Quảng Châu. Triệu Việt Vương năm thứ 10 (198 trước tây lịch), sai hai viên sứ coi giữ ở hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân. Giao Chỉ, xưa là phần đất các bộ Giao Chỉ, Chu Diên, Phúc Lộc, Vũ Ninh, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Vũ Định và Tân Hưng. Nhà Triệu đặt làm quận, thống lãnh 10 huyện. Về sau các bộ này giữ nguyên hoặc thay đổi mỗi thời mỗi khác. Nay thuộc phần đất của các tỉnh Bắc Kỳ. Cửu Chân, xưa là phần đất của ba bộ Cửu Chân, Hoài Hoan và Việt Thường; nhà Tần đặt làm đất Tượng Quận; nhà Triệu đặt làm quận, thống lãnh 12 huyện; nhà Hán, khoảng niên hiệu Nguyên Đĩnh (116-111 trước tây lịch), tách năm huyện Tỷ Cảnh, Lư Cốc, Tây Quyền, Tượng Lâm và Chu Ngô đặt làm quận Nhật Nam, còn bảy huyện Tư Phố, Cư Phong, Đô Bàng, Dư Phát, Hàm Hoan, Vô Thiết và Vô Biên, vẫn theo cũ đặt làm quận Cửu Chân; nhà Ngô, Tấn, Tống, Tề giữ nguyên như thế. Đến nhà Lương đổi làm Ái Châu, về sau châu này giữ nguyên hay thay đổi mỗi thời mỗi khác. Nay là phần đất Thanh Hóa, Quảng Bình, Quảng trị và Thừa Thiên. Triệu Vương Kiến Đức năm thứ nhất (111 trước tây lịch), nhà Hán diệt nhà Triệu, chiếm lấy đất nhà Triệu, đặt làm chín quận, liệt làm bộ Giao Chỉ, mỗi quận đặt một viên Thái thú, gọi gộp chung đất Nam Việt là Giao Châu. Chín quận này gồm quận Thương Ngô, nay là đất Ngô Xuyên. Quận Uất Lâm, nay là Quảng Tây. Quận Hợp Phố nay là Quảng Châu. Quận Nhật Nam, xưa là bộ Việt Thường, nhà Tần đặt làm Tượng Quận, đến nhà Triệu thuộc quận Cửu Chân, đầu nhà Hán tách ra làm Nhật Nam, đến các nhà Ngô, Tấn, Tống giữ theo như nhà Hán. Về sau bị Lâm Ấp chiếm đoạt. Nhà Tùy đánh Lâm Ấp, đặt làm

Đam Châu, tiếp đến đổi thành quận Tỷ Cảnh. về sau quận này sáp nhập vào Chiêm Thành. Nay thuộc phần đất hai tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị. Quận Châu Nhai, ở trong biển lớn, sát bên bờ biển. Nhà Đường đổi làm Châu Nhai, nay là phần đất Quỳnh Châu và Nhai Châu. Quận Đam Nhĩ, cũng là một bãi nổi trong biển lớn, nhà Đường đổi làm Đam Châu, nay là phần đất Đam Châu của phủ Quỳnh Châu. Sau năm 110 sau tây lịch, Nam Việt bị nội thuộc nhà Hán, châu thì đặt Thứ sử, còn quận thì đặt Thái thú cai trị. Các châu Long Uyên (Long Biên, theo Thủy Kinh Chú, niên hiệu Kiến An năm thứ 13, tức 208 trước tây lịch, khi mới đắp thành có loài long giao đi lại ở hai bên bờ, nhân đó đổi thành Long Uyên. Đến đời nhà Lý dời đô về đây, đổi tên là Thăng Long, nay thuộc Hà Nội), Mê Linh, Doanh Lô và Quảng Tín đều có trị sở của quan Thứ sử. Năm Hán Quang Vũ, niên hiệu Kiến Vũ thứ 18 (42 sau tây lịch), Mã Viện đem quân đến Lăng Bạc, giao chiến với Trưng Trắc và kể từ đó nước ta lại tiếp tục bị nội thuộc Tàu.

(2) Trong bộ sách Đất Phương Nam này, có khi người viết dùng hai chữ ‘Công Chúa’ và ‘Công Nữ’ để nói về Công Nữ Ngọc Vạn và Ngọc Khoa. Kỳ thật, phải là con gái của vua thì mới được gọi là ‘Công Chúa’, còn con gái của các chúa chỉ được gọi là ‘Công Nữ’ thôi.

(3) Theo cuốn *Royaume du Cambodge* (Vương Quốc Cao Miên) của Moura, có đoạn viết: “Nhà vua mới lên ngôi Chey Chetta II, liền xây một cung điện ở Oudong, nơi ông long trọng cử hành lễ cưới một công chúa, con vua An Nam. Bà này rất đẹp, chẳng bao lâu ảnh hưởng đến nhà vua. Nhờ bà mà một sứ đoàn An Nam đã xin được phép Chey Chetta II đến lập thương điểm trong miền Nam Cao Miên, ở chính nơi ngày nay là Sài Gòn... Cũng từ đó, Chân Lạp mất dần lãnh thổ cho người Việt bằng cách dâng tặng, đền ơn đáp nghĩa. Cuộc Nam tiến hoàn thành kể từ lúc người Việt tới Đồng Nai cho đến khi tới Hà Tiên, kéo dài khoảng một thế kỷ rưỡi. Khi về Chân Lạp và trở thành Hoàng Hậu, bà Ngọc Vạn có đem theo một đám tùy nữ để phục dịch trong nội cung. Bà dạy chúng gọi bà bằng ‘Cô Chín’ thay vì hoàng hậu. Từ đó dân Miên cũng theo thói quen ấy gọi bà bằng ‘Cô Chín’. Dân Miên oán hận chúa của họ vì mê ‘Cô Chín’ mà tạo ra đầu dây mối nhợ mất lần lần cả Thủy Chân Lạp. Đối với họ ‘Cô Chín’ tượng trưng cho đất Thủy Chân Lạp.”

(4) Có lẽ vua Norodom muốn dùng chữ “Cochin” cũng không chừng? Tuy nhiên, hồi Tây mới qua chiếm Cao Miên (1862), vua Norodom



Hình 2: Ảnh minh họa công nữ Ngọc Vạn lúc ở Phú Xuân của Xứ Đàng Trong, ảnh Internet (Google).



Hình 3: Ảnh minh họa công nữ Ngọc Van lúc ở Phú Xuân của Xứ Đảng Trong, ảnh Internet (Google).



Hình 4: Hoạ hình đoàn đưa dâu Công Nữ Ngọc Vạn về đế đô Oudong, Chân Lạp, để làm Hoàng Hậu cho vua Chey Chetta đệ II vào năm 1620, ảnh Internet (Google).



Hình 5: Hoạ ảnh đế đô Oudong của vương quốc Chân Lạp hồi đầu thế kỷ thứ XVII, ảnh internet (Google).



Hình 6: Ảnh minh họa công nữ Ngọc Vạn lúc về làm Hoàng Hậu Xứ Chùa Tháp mà lúc nào lòng cũng nhớ về Phú Xuân, ảnh Internet (Google).



Hình 7: Hình ảnh bên trong cung điện vua Cam Bốt đầu thế kỷ thứ XXI, ảnh internet (Google).



Hình 8: Tranh vẽ một khu phố của vùng Đồng Nai-Gia Định khoảng 50 năm sau ngày quan kinh lược Lê Thành Hân Nguyễn Hữu Cảnh vào khai sinh ra 2 phủ Đồng Nai và Gia Định, khoảng năm 1748, ảnh internet (Google).



Hình 9: Kênh rạch Nam Kỳ Lục Tỉnh hồi thập niên 1950s, ảnh internet (Google).

V

CÔNG NỮ NGỌC VẠN (P-2)

CÔNG NỮ NGỌC VẠN: NGƯỜI ĐÃ KHAI SANH RA VÙNG ĐẤT NAM KỲ LỤC TỈNH

QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN NÓI GÌ VỀ CÔNG NỮ NGỌC VẠN:

Quốc sử quán triều Nguyễn cũng không ghi lại gì nhiều về cuộc hôn nhân của công nữ Ngọc Vạn với vua Miên, mà chỉ ghi rất đại lược như sau: “Năm Canh Thân 1620, Chúa Sãi gả người con gái thứ nhì là nguyên Phúc Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp là Chey Chetta II.” Kỳ dư không ghi lại bất cứ công trạng hay sự nghiệp gì của công nữ Ngọc Vạn cả. Trong khi sử Cao Miên thì ghi như sau: “Quốc Vương Chey Chetta II xin cưới công nữ của chúa Nguyễn làm hoàng hậu vì mong được sự ủng hộ của triều đình nhà Nguyễn ở Thuận Hóa.” Còn các nhà truyền giáo Thiên Chúa đang có mặt ở Chân Lạp và xứ đàng trong thì viết: “Vua Chân Lạp Chey Chetta II muốn tìm một đối lực để chống lại thế lực của Xiêm La nên xin cưới một công nữ của chúa Nguyễn làm hoàng hậu, trông mong được sự ủng hộ của triều đình Thuận Hóa, và Chúa Sãi thì có mưu đồ xa xôi, năm 1620 đã gả con gái cho vua Chân Lạp. Cuộc hôn nhân này có ảnh hưởng lớn lao đến vận mạng của Chân Lạp sau này.”

Mặc dù nguồn gốc của chữ “Cochinchine” hãy còn rất mơ hồ, nhưng tôi thấy tên Cochinchine cũng khá trùng hợp với “Cô Chín Xinh” nên tôi cũng đồng ý với anh Hứa Hoành, xin mạo muội lấy tên “Cô Chín Xinh” để gọi tên của một vùng đất mà nàng công nữ thứ hai của chúa Nguyễn Phúc Nguyên vì những lý do sau đây: thứ nhất theo thiện ý, công nữ ngọc Vạn đã có công đầu ghi vào những trang sử mở cõi về phương Nam, thứ nhì có lẽ người ta đã quá bắt công với hai bà công nữ triều Nguyễn, mà công trạng cũng không kém gì công trạng của Huyền Trân công chúa đời Trần. Đối với Huyền Trân thì người ta đã sáng tác không biết bao nhiêu là thi thơ và dân ca để ca tụng bà và sử sách cũng ghi lại hẳn hoi mục đích vua nhà Trần gả bà về với vua Chiêm cũng như công lao của bà đối với đất nước. Trong khi đó thì cả công nữ Ngọc Vạn lẫn công nữ Ngọc Khoa không có lấy một dòng chánh sử để cho hậu thế biết được hạt cơm mà họ đang ăn và nguồn

nước mà họ đang uống cũng có phần công lao rất lớn của nhị vị công nữ Nguyễn trào. Hãy lần dở lại bộ “Đại Nam Liệt Truyện”, một bộ sách do Quốc Sử Quán triều Nguyễn ghi lại, chúng ta chỉ thấy vồn vện có một hàng ngắn về công nữ Ngọc Vạn: “Ngọc Vạn là em cùng mẹ với hoàng trưởng tử Kỳ”, còn tuyệt nhiên không nói gì đến công nữ Ngọc Khoa. Quả là một thiếu sót cố tình của các quan viết sử nhà Nguyễn! Tuy nhiên, nếu để ý một chút chúng ta sẽ thấy nguyên nhân của “sự thiếu sót cố tình” này. Ngay cái câu “Ngọc Vạn là em cùng mẹ với hoàng trưởng tử Kỳ” này đã khiến cho quốc sử quán không dám viết gì thêm nữa về các nàng công nữ Ngọc Vạn và Ngọc Khoa. Số là như vậy, hoàng trưởng tử Kỳ là con cả của chúa Sãi, là dòng trưởng của nhà chúa thời bấy giờ. Tuy nhiên, hoàng trưởng tử Kỳ mất vào năm 1631 khi đang trấn thủ vùng Quảng Nam. Khi qua đời, hoàng trưởng tử Kỳ có bốn con trai là Nhuận, Xuân, Tài và Trí. Đến năm 1635 thì Chúa Sãi băng hà, đáng lý ra theo truyền thống thì ngôi chúa phải thuộc về dòng trưởng, tức là về tay của người con tên “Nhuận” của hoàng trưởng tử Kỳ, nhưng không biết vì lý do gì mà chúa Sãi để lại di chúc nhường ngôi cho người con thứ hai tên “Lan”, thuộc dòng thứ, không cùng mẹ với hoàng trưởng tử Kỳ và công nữ Ngọc Vạn. Mặc dù chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan là một bậc minh quân lỗi lạc và nhân hậu, nhưng có lẽ chính vì mặc cảm “dòng thứ” mà chúa Nguyễn Phúc Lan không muốn sử sách viết gì về hai nàng công nữ Ngọc Vạn và Ngọc Khoa.

Như trên đã nói, không có sách sử nào của phía Đàng Trong nói gì về công nữ Ngọc Vạn, nhưng theo suy đoán thì năm 1620, nàng được gả về cho Miên Vương vào tuổi đôi tám, như vậy có lẽ nàng sanh ra vào khoảng những năm 1603 hay 1604. Còn nói về hôn lễ và cuộc rước dâu của Miên vương, cả sách sử Việt Nam lẫn Cao Miên đều không ghi lại một chi tiết nào. Tuy nhiên, theo hồi ký của các giáo sĩ cũng như các thương nhân Âu Châu đương thời, chúng ta thấy đây là một cuộc đưa dâu có tính toán từ phía chúa Nguyễn Phúc Nguyên, và một cuộc rước dâu cực kỳ long trọng của vua Miên Chey Chetta II(5). Theo hồi ký được xuất bản năm 1631 của giáo sĩ Christoforo Borri, một giáo sĩ người Ý đã sống gần vùng Qui Nhơn từ năm 1618 đến năm 1622, chúng ta thấy vào khoảng đầu năm 1620, vua Chân Lạp là Chey Chetta II đã sai sứ đem nhiều lễ vật đến Thuận Hóa, tỏ ý muốn giao hảo và xin cưới công chúa xứ Đàng Trong. Lời cầu hôn của vua Chey Chetta II được chúa Nguyễn Phúc Nguyên chấp thuận, và liền sau đó chúa đã chọn cô công nữ cưng yêu nhất của

ngài là công nữ Ngọc Vạn. Với chúa Nguyễn, đây không phải là một cuộc hôn nhân bình thường, mà là một cuộc hôn nhân có tính cách ngoại giao rất trọng đại, một cuộc hôn nhân mà chủ đích của nó là bằng mọi cách phải làm sao cho xứ Đàng Trong liền một dải từ Thuận Hóa đến Hà Tiên. Vì thế mà ngay sau khi nhận lời, chúa đã cho cử hành ngay một cuộc đưa dâu với một đoàn tùy tùng đông đảo được hộ tống bởi cả một đội chiến thuyền. Chuyện công nữ Ngọc Vạn được gả về cho Miên vương chẳng những là một biến cố lớn, thật lớn đối với quần thần xứ Đàng Trong, đối với nhân dân Nam Hà, mà còn là một biến cố cực kỳ trọng đại đối với nước Cao Miên và người Cao Miên nữa. Trước khi tiễn con ra đi, chúa đã nói gì với công nữ Ngọc Vạn? Khỏi cần phải bàn luận, ai trong chúng cũng đều có thể đoán được là chúa đã căn dặn con mình những gì, vì chỉ không lâu sau đó, biết bao nhiêu biến cố thuận lợi đã xảy ra cho lưu dân Việt Nam trong các vùng Kas Krobei và Prei Nokor. Theo Trịnh Hoài Đức trong ‘Gia Định Thành Thông Chí,’ từ các đời tiên hoàng đế, tức là từ thời các chúa Nguyễn Hoàng và Nguyễn Phước Nguyên, người Việt đã đến khai khẩn vùng Mô Xoài. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì Mô Xoài là vùng địa đầu của Biên Trấn, tức là vùng lưu dân người Việt đầu tiên đặt chân đến để khai phá và mở mang nước Việt về phương Nam. Các nhà làm sử Chân Lạp, mặc dầu không ưa gì bà hoàng hậu người Việt Nam, nhưng cũng phải thừa nhận rằng bà rất xinh đẹp và rất khôn khéo, chính vì vậy mà chẳng bao lâu sau khi về làm hoàng hậu cho xứ Chân Lạp bà đã có ảnh hưởng rất lớn đối với vua Chey Chetta II.



Hình 1: Tháp thờ Công Nữ Ngọc Vạn tại chùa Kim Cang ở ấp Bình Thảo, xã Tân Bình, thị xã Vĩnh An, tỉnh Biên Hoà (nay thuộc tỉnh Đồng Nai). Ngôi chùa đã bị thiêu hủy trong chiến tranh chống Pháp vào năm 1946. Tuy nhiên, 2 bên phía trước nền chùa vẫn còn 2 ngôi tháp, một bên là Bảo tháp của Tổ sư Nguyên Thiều Siêu Bạch (ghi năm Tổ sư mất 1728), bên kia là tháp Phổ Đồng, theo dân gian thì đây là ngôi tháp Phổ Đồng mà Thiền sư Nguyên Thiều đã dựng lên để thờ bà Công Nữ Ngọc Vạn. Như vậy, rất có thể, vào lúc cuối đời, công nữ Ngọc Vạn đã về sống tại vùng Đồng Nai, ảnh internet (Google).



Hình 2: Tranh vẽ một trong những nhóm người An Nam đang di dân về vùng Đất Phương Nam sau khi công nữ Ngọc Vạn về làm hoàng hậu xứ Chân Lạp vào năm 1620, ảnh Internet (Google).



Hình 3: Tranh vẽ một trong những nhóm người An Nam đang đi dân về vùng Đất Phương Nam sau khi công nữ Ngọc Vạn về làm hoàng hậu xứ Chân Lạp vào năm 1620, ảnh Internet (Google).



Hình 4: Tranh vẽ một trong những nhóm người An Nam đang đi dân về vùng Đất Phương Nam sau khi công nữ Ngọc Vạn về làm hoàng hậu xứ Chân Lạp vào năm 1620, ảnh Internet (Google).



Hình 5: Quang cảnh chung quanh Cố đô Oudong ngày nay, Kinh đô cũ của Chân Lạp, nơi công nữ Ngọc Vạn đã từng làm hoàng hậu của xứ này hồi tiền bán thế kỷ thứ XVII, ảnh internet (Google).



Hình 6: Quang cảnh chung quanh Cố đô Oudong ngày nay, Kinh đô cũ của Chân Lạp, nơi công nữ Ngọc Vạn đã từng làm hoàng hậu của xứ này hồi tiền bán thế kỷ thứ XVII, ảnh internet (Google).



Hình 7: Quang cảnh chùa tháp trên núi Oudong (vùng phụ cận của đế đô Oudong), ảnh internet (Google).



Hình 8: Quang cảnh phế đô Oudong chụp từ núi Oudong, nơi công nữ Ngọc Vạn đã từng làm hoàng hậu Chân Lạp hồi tiền bán thế kỷ thứ XVII, ảnh internet (Google).

VI

CÔNG NỮ NGỌC VẠN (P-3)

CUỘC HÔN NHÂN CHEY CHETTA II & NGỌC VẠN, CẢ HAI ĐỀU CÓ LỢI

Phải công tâm mà nói, trong cuộc hôn nhân này, không riêng gì phía Đàng Trong được lợi, mà người có lợi trước mắt phải nói là vua Chey Chetta II và vương quốc Chân Lạp, vì ngay sau hôn lễ (5) chúa Nguyễn Phước Nguyên đã viện trợ cho vua Chân Lạp cả tàu thuyền lẫn binh lính để chống lại quân Xiêm La. Để làm vui lòng bà Ngọc Vạn cũng như chúa Nguyễn, vua Chey Chetta II đã lập nhiều người Việt Nam làm quan văn võ trong triều đình Chân Lạp tại Oudong. Đồng thời, rất nhiều người Việt Nam được phép lên Oudong mở các cơ xưởng công nghệ, đóng tàu thuyền cho triều đình, giúp Chân Lạp phòng thủ chống quân Xiêm. Càng sống chung lâu ngày với người Việt, nhà vua càng cảm thấy người Việt hiền hòa, chăm chỉ và làm được nhiều điều lợi ích cho đất nước Chân Lạp, nên sự việc lưu dân đến đây lập nghiệp không có gì trở ngại dưới thời vua Chey Chetta II. Nếu chúng ta lật lại những trang sử cũ vào thời kỳ này thì chúng ta sẽ thấy vua Chey Chetta II không phải tự nhiên nhường đất Thủy Chân Lạp cho Việt Nam, mà thời ấy nước Chân Lạp quá suy yếu nên ông muốn tựa vào Việt Nam như một điểm tựa, vì thế trong cuộc hôn nhân ông chỉ cho dân Nam một quy chế dễ dàng trong sinh hoạt ở vùng Đồng Nai và Sài Gòn, chứ không dâng một chút đất nào hết cho Việt Nam, đổi lại ông được nhạc phụ là chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên đã bao lần đem quân sang giúp đánh đuổi giặc Xiêm ra khỏi bờ cõi. Trong những năm từ 1621 đến 1623, nhờ sự trợ giúp của chúa Nguyễn mà Chey Chetta II đã đuổi được quân Xiêm ra khỏi bờ cõi. Như vậy phải thành thật mà nói trong cuộc hôn nhân này, nhứt thời nước Miên có lợi nhiều hơn Việt Nam, nhưng về lâu về dài thì ngay từ thời điểm ấy, nước Miên trùng phải kế hoạch “Tâm ăn dâu” của Việt Nam. Chính vì thế mà kể từ sau khi công nữ Ngọc Vạn ra đi làm dâu xứ Chân Lạp, từng thời từng thời, những đất đai của xứ Thủy Chân Lạp lần lượt rơi vào tay Việt Nam một cách ôn hòa, chứ chưa có một cuộc chiến tranh giành đất nào giữa Việt Nam và Miên tại Nam Kỳ.

Đầu năm 1623, ngay sau khi Chân Lạp dời đô về Phnom Penh, nằm ngay bên dòng Tonle Sap, nên công nữ Ngọc Vạn đã xin cha gửi chuyên viên đóng chiến thuyền sang giúp Chân Lạp đóng thuyền và xây dựng đội thủy binh (6). Ngoài ra, sau khi gả con gái cho Miên vương, chúa Nguyễn Phúc Nguyên cũng gửi người sang giúp vua Miên huấn luyện quân đội. Chính nhờ sự trợ giúp rất đắc lực này mà trong vòng hai năm từ năm 1621 đến 1623, quân Chân Lạp đã liên tiếp đánh bại quân Xiêm hai lần. Đây là lần đầu tiên mà quân đội Chân Lạp đã đánh bại được quân Xiêm trong hơn 100 năm lịch sử chiến tranh giữa Chân Lạp và Xiêm La từ khoảng 1520 đến 1623.

Sau khi giúp Chân Lạp đánh thắng được quân Xiêm, một phái đoàn của triều đình Thuận Hóa đã đến Nam Vang, xin vua Chey Chetta II cho người Việt tự do vào cư ngụ trong các vùng Kas Krobei và Prey Nokor và lập cơ quan thu thuế, cũng như đặt đồn binh tại đây để phòng khi có việc là kéo quân lên Nam Vang tiếp trợ ngay. Vua Miên đã chuẩn thuận ngay vì lợi ích trước mắt là nhà vua có quân tiếp trợ bất cứ lúc nào, và lại đất Kas Krobei và Prey Nokor đã thu được từ dân tộc Phù Nam từ sau thế kỷ thứ VI, mà cho tới thời bấy giờ (1623) vẫn chưa có cư dân Chân Lạp trú ngụ, vì vùng này toàn là đầm lầy hoang vu, đất thì thấp hơn mực nước biển nên người Chân Lạp, vốn là dân bán du mục không chịu đến để khai khẩn. Như vậy, kể từ năm 1623, lưu dân người Việt được tự do đi lại và khai hoang lập ấp. Nói cách khác, chỉ sau hơn ba năm về làm hoàng hậu xứ Chân Lạp, công nữ Ngọc Vạn lập xong một nhịp cầu thật vững chắc cho công cuộc Nam Tiến của dân tộc Việt Nam. Bên cạnh kêu gọi lưu dân Việt Nam khai phá các vùng Mô Xoài và Long Khánh, công nữ Ngọc Vạn cũng kêu gọi và thu xếp phương tiện cho lưu dân Việt Nam đến các vùng Tà Keo và Nam Vang để buôn bán với người Miên. Mà thật vậy, chỉ năm năm sau ngày Ngọc Vạn đi lấy chồng, cả một vùng rừng rậm hoang vu từ Bà Rịa, Biên Hòa, Prei Nokor, Tà Keo và Nam Vang bỗng chốc trở thành những nơi thị tứ sầm uất. Đến năm 1625 (7) thì vua Chey Chetta II băng hà. Phó vương Prea Outey, người đã tổ chức lễ đón rước công nữ Ngọc Vạn năm 1620, là cột trụ trong triều đình Chân Lạp thời bấy giờ, đã hết lòng bảo vệ công nữ ngọc Vạn và vẫn tiếp tục chánh sách thân Việt Nam và chống Xiêm của vua Chey Chetta II. Không hiểu vì lý do gì mà Prea Outey không lập những người con của vua Chey Chetta II với các bà hoàng hậu người Miên và người Lào lên làm vua, mà lại lần lượt đưa 2 người em họ là Pona To (1625-1630) và Pona Nu (1630-1640) lên làm vua trong suốt 15

năm. Tương cũng nên nhắc lại, lúc này 2 người con trai của công nữ Ngọc Vạn tuổi hầy còn quá nhỏ (chưa đầy 4 tuổi). Có lẽ, ông thấy được sự thông minh và nhanh nhẹn, cũng như những cái lợi của những ông hoàng gốc Việt, nên muốn chần chừ để đưa những vị này lên ngôi sau này. Để tránh sự nghi kỵ và để chứng tỏ mình không tha thiết gì đến vương triều, công nữ Ngọc Vạn xin phép được đưa hai con ra ngoại thành để lập chùa tụng kinh cầu an cho hoàng gia. Nhờ vậy mà mẹ con bà thoát được cuộc tranh chấp quyền lực gay gắt nhất trong triều đại Chân Lạp thời bấy giờ.

Sau khi vua Pona Nu băng hà vào năm 1640, phó vương Prea Outey liền đưa con trai mình lên ngôi vua, tức vua Ang Non (1640-1642). Trong khi đó thì hoàng tử Chau Ponhea Chan, con trai của bà vợ người Lào của vua Chey Chetta II, được người Lào và người Chăm yểm trợ giết chết cả hai cha con phó vương Prea Outey để soán ngôi. Sau khi Chau Ponhea Chan lên ngôi, tức Ponhea Chan I (1642-1659), sử Việt Nam gọi là Nặc Ông Chân. Nặc Ông Chân loại bỏ tất cả những người Việt Nam trong triều, và chỉ sử dụng người Mã Lai và người Lào. Lúc này hoàng thái hậu Ngọc Vạn lâm vào tình trạng vô cùng khó khăn vì hai con trai của bà đã trưởng thành và là những cái gai chính trước mắt Nặc Ông Chân (Rama Chan). Trong khi triều chính rối loạn, để bảo vệ cho các con nên công chúa Ngọc Vạn đem hai con về vùng Mô Xoài Bà Rịa ẩn thân, vì nơi đây bà đã cho lập xóm làng từ trước vào những năm 1620 và 1621. Sử Chân Lạp còn ghi lại: “Khi quốc vương Chey Chetta II băng hà, tất cả vùng đất thuộc miền Nam từ Prey Nokor đến ranh giới với Chiêm Thành đều do người Việt cai trị.”

Khi bà Ngọc Vạn trở lại đất Mô Xoài vào năm 1640 thì vùng đất này đã được khai khẩn thành thuộc đất và được tổ chức thành thôn ấp hẳn hoi. Bà được dân chúng tại đây hết lòng ngưỡng mộ, vì đây là lần đầu tiên họ thấy một vị sư nữ hiền và đẹp như một vị Phật Bà. Công nữ Ngọc Vạn và hai con tới lập chùa tại vùng Prei Nokor (8). Hai vị hoàng tử Batom Reachea Potouna Raja và Ang Non đã trưởng thành. Trong giai đoạn này, bà đã khuyến khích cư dân tại đây nỗ lực canh tác, chẳng những về lúa nước, mà còn trồng nhiều loại hồ tiêu và trồng dâu nuôi tằm theo kỹ thuật của người Việt. Từ đó cư dân Prei Nokor luôn gọi công nữ Ngọc Vạn với một danh xưng vừa tôn kính mà lại vừa gần gũi: “Cô Chín”. Hồi này vùng Prei Nokor đã trở nên rất phồn thịnh, về thương mại, ngoài người Minh Hương, còn có người Ấn Độ đến đây buôn bán với cư dân tại đây. Bên cạnh đó có

nhiều đoàn truyền giáo đến đây truyền đạo từ Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hòa Lan, và Pháp... Thấy công nữ Ngọc Vạn rất đẹp với nước da thật trắng có uy tín với cư dân và mọi người, nên nhiều người ngoại quốc lầm tưởng bà là người Hoa nên kể từ đó công nữ Ngọc Vạn luôn được người ngoại quốc gọi là “Cô Chín Chine” (9). Và có lẽ tên Cochinchine cũng có từ đó để gọi cho cả vùng đất Nam Kỳ. Trong khi cả vùng Thủy Chân Lạp dưới sự chỉ dẫn của mẹ con công nữ Ngọc Vạn vào sau thập niên 1640s đã trở thành một vùng đất trù phú và thịnh vượng, thì tại Nam Vang, Nặc Ông Chân, con của một bà hoàng hậu người Lào, đã lên ngôi trị vì Chân Lạp. Ông Chân lấy vợ người Mã Lai, theo đạo Hồi nên rất hung hãn muốn tiêu diệt đạo Phật và muốn biến Hồi giáo làm quốc giáo cho Chân Lạp. Phản ứng trước những cai trị bạo ngược của Nặc Ông Chân, các hoàng thân khác đã liên kết lại nhằm tìm cách lật đổ Nặc Ông Chân, nhưng âm mưu thất bại, nên một số đã chạy qua đất Mô Xoài lánh nạn. Nhân cơ hội này, Nặc Ông Chân xua quân xuống vùng Prei Nokor, truy tầm những hoàng thân chống đối, đồng thời tìm dấu vết của bà Ngọc Vạn để tiêu diệt hai vị hoàng tử là con chính thức của bà và vua Chey Chetta II. Trước tình thế đó công nữ Ngọc Vạn phải cầu cứu với chúa Hiền Vương. Chúa sai Nguyễn Phúc Yên đưa 3.000 quân vào đánh Nặc Ông Chân. Ông Chân thua trận và bị bắt tại Mô Xoài và bị đưa về giam và qua đời tại Quảng Bình.

Đến năm 1660 thì con trai của công nữ Ngọc Vạn lên ngôi vua lấy hiệu là Batom Reachea, đóng đô ở Oudong. Sử Chân Lạp có ghi như sau: “Nhờ người Việt Nam mới được làm vua, quốc vương Batom Reachea ký hòa ước nhận triều cống cho chúa Nguyễn hàng năm. Cho người Việt Nam được làm chủ phần đất vừa khai hoang. Cho người Việt được định cư trong lãnh thổ Chân Lạp và được hưởng quyền lợi ngang hàng với người Miên.” Sau đó chúa Hiền Vương lại đặt con trai thứ hai của bà Ngọc Vạn là Ang Non làm Nhị Vương và đóng đô ở Prei Nokor, tức là Sài Gòn bây giờ, tách rời hoàn toàn với Chân Lạp. Nghĩa là nước Chân Lạp đã chánh thức nhìn nhận quyền tự do khai hoang lập nghiệp của lưu dân người Việt trên một vùng đất rộng lớn từ Bà Rịa đến Prei Nokor. Chỉ bấy nhiêu đó cũng đủ thấy sứ mạng lớn lao và sự hoàn thành sứ mạng một cách mỹ mãn của công nữ Ngọc Vạn như thế nào. Vào năm 1672, Batom Reachea bị con rể giết chết để soán ngôi, nhưng người con rể này lại bị con trưởng của Batom Reachea là Ang Chey giết chết. Ang Chey được triều đình thân Xiêm đưa lên ngôi lấy hiệu là Nặc Ông Đài. Ông Đài lại kéo

quân về đánh đuổi chú ruột của mình là Nặc Ông Nộn đang làm Nhị Vương ở Prei Nokor. Sau khi có sự can thiệp của quân đội nhà Nguyễn Nặc Ông Đài bị thua và bị chính triều đình Chân Lạp giết chết vào năm 1674. Sau khi Nặc Ông Đài băng hà, chúa Hiền giao binh quyền Chân Lạp cho Nặc Ông Nộn làm chánh vương đóng đô tại Long Úc (Oudong). Nhưng ngay sau khi quân của chúa Hiền rút về Việt Nam, em của Nặc Ông Đài là Nặc Thu (Ang Saur) (10) nổi lên đánh phá và chiếm lại ngai vàng. Chúa Hiền Vương đồng ý để cho Nặc Thu về Nam Vang lên ngôi lấy hiệu là Chey Chetta IV với chủ trương hòa hoãn và thân thiện với triều đình Thuận Hóa. Nhờ đó mà công cuộc di dân của các chúa được tiến hành một cách tốt đẹp. Như vậy trong khoảng những năm từ 1660 đến 1674, con trai trưởng và cháu nội của công nữ Ngọc Vạn liên tiếp làm vua tại vùng Lục Chân Lạp; trong khi con trai thứ hai của bà làm Nhị vương tại vùng Prei Nokor. Chính nhờ diễn tiến lịch sử thuận tiện này mà tiến trình Nam Tiến của dân tộc Việt Nam được thực hiện nhanh và ít tốn kém xương máu hơn. Hai xứ Prei Nokor và Kas Kobei (11), được quốc vương Chey Chetta II cho nhà Nguyễn mượn để lập sở thu thuế vào năm 1623, đến năm 1673, nghĩa là đúng nửa thế kỷ sau, nó đã trở thành một nơi thị tứ sầm uất với nhiều thương nhân ngoại quốc lui tới buôn bán tập nập với cái tên Việt Nam là “Sài Côn”.

Chú Thích:

(5) Christoforo Borri là một giáo sĩ người Ý đã sống gần vùng Qui Nhơn từ năm 1618 đến năm 1622. Trong cuốn hồi ký được xuất bản năm 1631, ông đã diễn tả về phái đoàn trong hôn lễ của công nữ Ngọc Vạn đi Oudong như sau: “Sứ bộ gồm khá đông người, cả quan lẫn lính, vừa nam vừa nữ, chuyên chở trên những chiếc thuyền lớn có trang bị vũ khí và bày trí lộng lẫy. Khi sứ bộ tới Oudong thì dân chúng Khmer, thương nhân người Bồ, Nhật, Trung Hoa, đã tụ tập đông đảo để tiếp đón và hoan nghênh.” Nghĩa là phái đoàn của công nữ Ngọc Vạn đã được thân dân xứ Chân Lạp đã tiếp rước nàng một cách linh đình và trọng thể, và ngay sau đó nàng được Miên vương phong làm hoàng hậu.”

(6) Bây giờ vẫn còn dấu tích của xưởng đóng tàu bên kia sông đối diện với thành Nam Vang.

(7) Có sách nói vua Chey Chetta II băng hà vào năm 1628.

(8) Bây giờ là Sài Gòn-Chợ Lớn.

(9) Nhiều người ngoại quốc làm tướng bà là Cô Chín Tàu (Cochinchine).

(10) Tên Khmer là Ang Saur, em của Ông Đài.

(11) Hai xứ Prei Nokor và Kas Krobei là vùng Chợ Lớn và Sài Gòn ngày nay.

Tài Liệu Tham Khảo:

- 1) Việt sử xứ Đàng Trong 1558-1777 Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam, Phan Khoang, NXB Khai Trí-Sài Gòn, 1969.
- 2) Nguyễn Phúc Tộc Thế Phả, NXB Thuận Hóa, Huế, 1995, và xuất bản Tại U.S.A, năm 2010.



Hình 1: Sơ đồ Việt Nam cùng với các niên đại Nam Tiến. Từ lúc Trịnh Nguyễn Phân Tranh cho tới năm 1611, lãnh thổ Xứ Đàng Trong chỉ từ Sông Gianh cho tới Phú Yên. Sau khi Công Nữ Ngọc Vạn về làm Hoàng Hậu Cao Miên với danh hiệu Somdach Prea Peaccacyo-dey Preavoreac Ksattrey vào cuối năm 1620, lưu dân Việt Nam đã lần lượt kéo theo bà đến Đất Phương Nam, đến năm 1653 thì

lãnh thổ xưa Đàng Trong đã tới Diên Ninh, khoảng vùng phía nam Nha Trang ngày nay. Lúc này vua Cao Miên Chey Chetta II đã cho phép cha vợ mình là Chúa Nguyễn Phúc Nguyên đặt 2 đồn thu thuế những lưu dân Việt Nam tại hai vùng Prei Nokor và Kas Krobei (Chợ Lớn và Sài Gòn ngày nay). Đến năm 1658 thì lãnh thổ xưa Đàng Trong đã bao gồm khoảng phân nửa vùng Biên Hoà và Gia Định của vùng Thủy Chân Lạp ngày đó. Đến năm 1679 thì lãnh thổ xưa Đàng Trong đã bao gồm nguyên cả vùng Biên Hoà và Gia Định của vùng Thủy Chân Lạp ngày đó. Đến năm 1693 thì lãnh thổ xưa Đàng Trong đã tiến sát tới phía Bắc Long An ngày nay (khoảng khu vực Bến Lức của sông Vàm Cỏ Đông). Đến năm 1708 thì lãnh thổ xưa Đàng Trong vẫn nằm về phía Bắc Long An ngày nay (khoảng khu vực Bến Lức của sông Vàm Cỏ Đông), nhưng lúc này quan Tổng Đốc người Minh Hương Mạc Cửu đã dâng đất Hà Tiên cho Xứ Đàng Trong. Năm 1732, chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong thu nhận thêm 2 vùng Longhor và Meso (Long Hồ và Mỹ Tho). Như vậy chỉ khoảng 112 năm sau ngày Công Nữ Ngọc Vạn về làm Hoàng Hậu xứ Cao Miên, lãnh thổ Xứ đàng Trong đã tăng hơn gấp ba lần. Thật tình mà nói, không phải là nói qua khi chúng ta nói rằng: CÔNG NỮ NGỌC VẠN LÀ MỘT HUYỀN TRẦN THỨ HAI, THẦN GÁI DẠM TRƯỜNG ĐI MỞ CỎI VỀ ĐẤT PHƯƠNG NAM, nguồn được lấy từ L'Histoire d'Annam, 1890, ảnh Wikipedia.



Hình 2: Một ngôi mộ tường niệm Công nữ Ngọc Vạn tại Huế, có lẽ chỉ là ngôi mộ gió (không có hài cốt), vấn đề này còn cần phải được các nhà sử học nghiên cứu thêm trong tương lai, ảnh internet (Google).



Hình 3: Miếu Bà Tổng Sơn Quận chúa Nguyễn Thị Ngọc Vạn. trong khuôn viên đình làng Dã Lê Chánh, với tên gọi Quận Chúa Miếu, một ngôi miếu nhỏ đặt trang trọng, đồng hàng các ngôi miếu

khác của những vị khai cơ, với bài vị ghi: “Phụng vi hiển linh Tổng Sơn Quận chúa Nguyễn Thị Ngọc (Vạn) quý nương, thụy Từ Hoan, pháp hiệu Diệu Đức trung đẳng thần”. Theo các chức sắc của làng Dã Lê Chánh, miếu thờ bà được dân làng kính trọng gọi là “Miếu Bà Vàng” (một cách kiêng gọi thẳng tên của bà Ngọc Vạn). Quý danh của bà luôn được xướng danh trong các lễ tế của làng từ xưa đến nay, ảnh internet (Google).

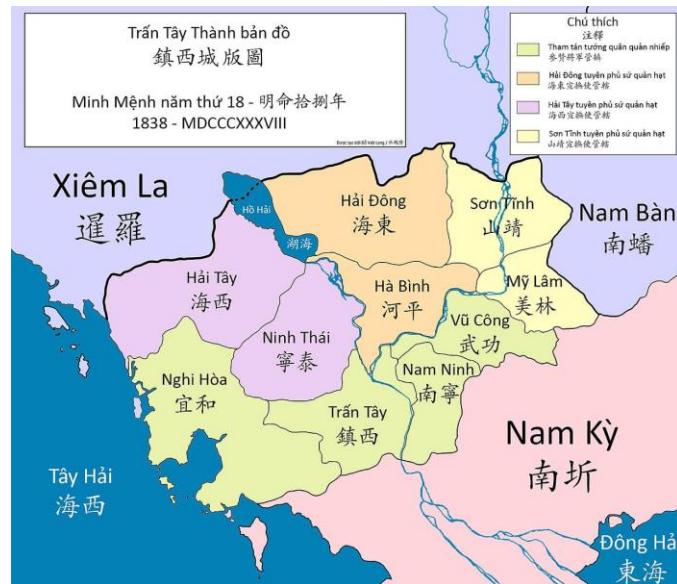


Hình 4: Sắc phong Tổng Sơn quận chúa Nguyễn Thị Ngọc Vạn năm Khải Định thứ 2. Tương cũng nên nhắc lại, trong tổng số 28 sắc phong hiện được lưu giữ tại làng Dã Lê Thượng thì có 2 sắc phong cho Tổng Sơn Quận chúa Nguyễn Thị Ngọc Vạn: một là sắc phong riêng cho bà vào ngày 18 tháng 3 năm Khải Định thứ 2 (1917) và hai là sắc phối phong vào ngày 25 tháng 7 năm Khải Định thứ 9 (1924) cùng nhiều vị thần khác. Hai sắc phong này vẫn còn nguyên vẹn, có chiều dài 125cm, chiều rộng là 50cm, thể hiện trên giấy long đằng đặc trưng phổ biến của thời Khải Định, nguồn Nguyễn Phúc Tộc Thế Phả, NXB Thuận Hóa, Huế, 1995, và xuất bản Tại U.S.A, năm 2010.



Hình 5: Sắc phong cho Tổng Sơn công nương Ngọc Vạn năm Khải Định thứ 9 (1924). Sắc viết: Sắc cho xã Dã Lê Thượng huyện Hương Thủy phủ Thừa Thiên thờ phụng Tổng Sơn Quận chúa Nguyễn Thị Ngọc Vạn quý nương tôn thần phò nước giúp dân linh ứng rõ rệt. Luyến nay, trăm kể thừa thánh nghiệp, mến nghĩ đến công đức to lớn của thần, bèn rộng phong là Trinh Uyển Dục Bảo Trung Hưng tôn thần, chuẩn cho dân làng Dã Lê Thượng thờ phụng. Những mong thần hãy cùng công đức tốt đẹp ấy để bảo vệ dân ta. Khâm thủ!

Ngày 18 tháng 3 năm Khải Định thứ 2, năm 1917, ấn son: sắc mệnh chi bảo), nguồn Nguyễn Phúc Tộc Thế Phả, NXB Thuận Hóa, Huế, 1995, và xuất bản Tại U.S.A, năm 2010.



Hình 6: Bản đồ Miền Nam & Trấn Tây Thành năm 1832 (Trấn Tây Thành là lãnh thổ Campuchia) từng thuộc nhà Nguyễn dưới thời vua Minh Mạng (lên ngôi vua từ năm 1820 đến năm 1840). Phải thực tình mà nói, chính công nữ Ngọc Vạn là người đầu tiên đã đặt nền móng một cách chắc chắn cho công cuộc Nam Tiến của các chúa Nguyễn về sau này. Chính Công nữ Ngọc Vạn là bậc Anh Thù đã khơi đầu cho sự nghiệp mở cõi của dân tộc Việt Nam trên vùng Đất Phương Nam. Chính bà cũng là người đã khiến cho mối giao hảo Đại Việt-Chân Lạp trở nên vô cùng tốt đẹp, mà cả hai bên đều có lợi. Chúa Nguyễn có được vùng đất mới là vùng Thủy Chân Lạp, vùng đất được coi hoang vu và gần như vô chủ từ nhiều thế kỷ qua, đổi lại Chân Lạp đã thoát khỏi sự khống chế của Xiêm La. Năm 1698, khi hội đủ những điều kiện cần thiết, chúa Nguyễn Phúc Chu đã cử Lễ thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược, kê biên sổ đinh và lập Phủ Gia Định, với khoảng 40 ngàn hộ dân và hơn 200 ngàn cư dân sống nơi này. Kể từ đó vùng Đất Phương Nam của Đại Việt được khai sinh và phát triển cho đến ngày nay. Rồi 212 năm sau khi Công Nữ Ngọc Vạn khai sinh ra vùng đất này, lãnh thổ Đại Việt bao gồm luôn vùng Cao Miên mà vua Minh Mạng đặt tên là Trấn Tây Thành với 10 tỉnh: Hải Tây, Ninh Thái, Hải Đông, Hà Bình, Sơn Tĩnh, Mỹ Lâm, Vũ Công, Nam Ninh, Nghi Hoà và Trấn Tây, ảnh internet (Google).

VII

CÔNG NỮ NGỌC VẠN: NGƯỜI ĐÃ KHAI SANH RA VÙNG ĐẤT NAM KỲ LỤC TỈNH

Nói gì thì nói, dù ngay thời đó cả hai ông vua Champa và vua Cao Miên đều có ý đồ chính trị là nhờ vả ở thế lực của triều đình Thuận Hóa, vì ngay lúc đó Champa đang bị áp lực nặng nề của cả hai phía Chân Lạp và Việt Nam, còn Chân Lạp thì mới vừa thất điên bát đảo với quân Xiêm La nên phải bỏ cố đô Angkor Wat mà chạy về Nam Vang. Lúc đó Miên vương không có sự lựa chọn nào khác nếu không muốn bị xóa tên trên bản đồ thế giới. Dù người Cao Miên có bạc tình bạc nghĩa thế mấy, dù lịch sử Cao Miên cô tình không tô đậm những chiến công chiến thắng quân Xiêm vào những năm 1621 và 1623, nhưng họ cũng dư biết là sự nghiệp của công nữ Ngọc Vạn đối với sự tồn vong của đất nước Chân Lạp không phải là nhỏ. Thử hỏi ngay vào thời điểm đó mà Chey Chetta II không có công nữ Ngọc Vạn và không được sự trợ giúp của xứ Đàng Trong thì họ có tránh được sự nuốt trứng của quân đội Xiêm La hay không? Chắc chắn là không tránh được. Thế mà các sử gia xứ Chân Lạp không ghi lấy một chữ. Ngược lại, trong thời Pháp thuộc, họ bị người Pháp dùng chánh sách chia để trị, cô tình nói sai về lịch sử khiến cho đảng hậu duệ của họ đem lòng oán hận người Việt. Họ quên rằng dân tộc Xiêm La đã từng bị họ bắt làm nô lệ, rồi sau đó quật khởi nổi lên đánh chiếm đất đai của Chân Lạp làm lãnh thổ Xiêm La. Họ quên rằng trong suốt chiều dài lịch sử giữa Xiêm La và Cao Miên, vì mối thù nô lệ năm xưa nên chưa có lần nào Xiêm La thực tâm muốn để cho Cao Miên được tồn tại.

Chính hai cuộc hôn nhân, một giữa công nữ Ngọc Khoa và vua Pô Romê của Champa, và hai là giữa công nữ Ngọc Vạn và vua Chey Chetta II của Chân Lạp đã mở ra một trang sử mới cho đất nước Việt Nam. Dù ngay sau khi gả công nữ Ngọc Vạn cho Miên vương Chey Chetta II, chúa Nguyễn Phúc Nguyên cũng đã trợ giúp tại chỗ rất nhiều cho chàng rể về cả quân sự lẫn chánh trị. Chúa luôn cho tập luyện binh sĩ để phái đi giúp cho chàng rể, luôn chi viện cả tàu chiến, binh khí và quân lính để chống chọi với quân Xiêm. Nhưng kết quả về lâu về dài thì như ai trong chúng ta cũng đều biết: “Cả vùng Nam Kỳ trù phú biến thành cương thổ của Việt Nam mà không phải tổn

nhiều xương máu.” Vì đứng về phương diện tâm lý xã hội mà nói, thì việc công nữ Ngọc Vạn theo chồng về Chân Lạp có thể được xem như là sự mở đầu, hay ít ra sự kiện này cũng làm cho nhiều lưu dân Việt Nam mạnh dạn hơn khi quyết định đi về phương Nam, vì họ nghĩ rằng một nàng công nữ xinh đẹp và được chúa Nguyễn Phước Nguyên cưng chiều như công nữ Ngọc Vạn mà còn “nước non nghìn dặm ra đi,” huống là hạng thứ dân như họ. Chính vì thế mà sau năm 1620, theo chân công nữ Ngọc Vạn, lưu dân Việt Nam càng ngày càng vào Nam lập nghiệp nhiều hơn. Thêm vào đó, với chánh sách khuyến khích một cách khéo léo của các chúa Nguyễn, làn sóng người Việt vào Nam càng lúc càng bành trướng mạnh mẽ. Về phương diện ngoại giao, cuộc hôn nhân của công nữ Ngọc Vạn với Miên vương Chey Chetta II đem lại cuộc giao hảo dài lâu giữa hai vương quốc Chân Lạp và xứ Đàng Trong.

Nói gì thì nói, dù sử Việt hay sử Miên không hề đá động gì đến sự nghiệp lớn lao của công nữ Ngọc Vạn. Nếu công tâm mà xét về mặt lịch sử, nếu vua Chey Chetta II không tiến hành cuộc hôn nhân với công nữ Ngọc Vạn vào năm 1620, nghĩa là Chân Lạp không có sự trợ giúp của xứ Đàng Trong khi chẳng những xứ này không chiến thắng quân Xiêm La trong hai trận chiến 1621 và 1623, mà còn rất có thể nó đã bị xóa sổ ngay từ đó. Như vậy, đối với đất nước và thần dân Chân Lạp, công nữ Ngọc Vạn đáng được ghi công hay đáng bị oán hận? Riêng đối với Việt Nam, có thể công nữ Ngọc Vạn đã thực hiện được hơn những gì mà chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã căn dặn khi ngài gả nàng về cho Miên vương. Có thể ngày đó chúa chỉ cần có sự giao hảo tốt với Miên vương để rảnh tay phía Nam mà lo đối đầu với chúa Trịnh về phương Bắc. Nhưng công nữ Ngọc Vạn đã thực sự khơi nguồn cho lịch sử Nam Tiến của dân tộc Việt Nam về vùng đất Thủy Chân Lạp. Nhứt thời nàng đã đem lại mối giao hảo với Chân Lạp và đem về cho xứ Đàng Trong cả một phần đất bao la đầy hứa hẹn. Chẳng những thế, nàng đã bắt được một nhịp cầu thật vững chắc cho công cuộc Nam Tiến sau này. Chính nhờ cuộc hôn nhân ấy, chẳng những vua Chey Chetta II phải đền ơn các chúa bằng cách thật dễ dãi với lưu dân người Việt, mà còn cho quan Việt Nam vào Prey-Nokor đặt trạm thu thuế (năm 1623), rồi liên tiếp những vị vua Miên sau này lại đền ơn sự trợ giúp của các chúa bằng cách dâng đất. Cứ mỗi lần quân chúa Nguyễn tiến qua Miên giúp Miên vương chống lại Xiêm La, là mỗi lần triều đình Chân Lạp dâng hiến một số phủ huyện trong vùng Thủy Chân Lạp cho xứ Đàng Trong. Hết Meso, Longhor,

Tầm Bôn, rồi Lôi Lạp, Trapeang, Bassac, rồi đến Tầm Phong Long... để rồi cuối cùng non sông Việt Nam liền một dải từ Ái Nam Quan đến Mũi Cà Mau. Phải công tâm mà nói, CÔNG NỮ NGỌC VẠN CHÍNH LÀ NGƯỜI ĐÃ KHAI SANH RA CẢ VÙNG ĐẤT MÀ CHÚNG TA GỌI LÀ NAM KỲ LỤC TỈNH VỀ SAU NÀY. Nhưng rất tiếc, do quan điểm hẹp hòi khi chép sử của triều đình các chúa Nguyễn, nên công lao to lớn của công nữ Ngọc Vạn trong công cuộc mở cõi và khai khẩn đất phương Nam không được ghi chép lại để lưu truyền cho hậu thế. Do đó mà ngày nay trên toàn cõi Nam Phần, chúng ta không thấy có một dấu tích tưởng niệm nào về bà, ngoài ngôi phế tháp Phổ Đồng ở chùa Kim Cang, nay thuộc ấp Bình Thảo, xã Tân Phước, thị xã Vĩnh An, tỉnh Đồng Nai. Người viết bài này cũng xin đề đầu dăng lên một nén hương tưởng niệm và cáo trình với “Cô Chín Xinh” hay công nữ Ngọc Vạn và công nữ Ngọc Khoa rằng công ơn của các ngài sẽ được dân tộc Việt Nam đời đời tưởng nhớ. Xin hồn thiêng của các ngài hãy tiếp tục phò trợ cho dân tộc Việt Nam luôn được vững mạnh và sáng suốt như các ngài, từ đó biết đặt quyền lợi “Tổ Quốc Trên Hết”, trên cả quyền lợi gia đình và đoàn thể để có thể giữ vững toàn cõi đất đai mà một thời cũng là tâm nguyện dựng nước và giữ nước của các ngài!

Tài Liệu Tham Khảo:

- 1) Royaume du Cambodge, Moura, Paris, 1870.
- 2) Trần Trọng Kim, Việt Nam sử lược. Nhà xuất bản Tân Việt, Sài Gòn, 1968.
- 3) Phạm Văn Sơn, Việt sử tân biên (quyển 3), Sài Gòn, 1959. Lương Văn Lựu, Biên Hòa sử lược toàn biên (quyển 2). Tác giả tự xuất bản, Sài Gòn, 1973.



Hình 1: Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, vị chúa có tầm nhìn rất xa cho xứ Đàng Trong. Ông là người Việt đầu tiên thực sự thành công trong chiến lược mở rộng quan hệ giao thương với nước ngoài và thúc đẩy kinh tế hàng hóa và đô thị trong nước phát triển. Ông cũng đã mở rộng giao lưu buôn bán với các nước phương Đông và phương Tây, đặc biệt là Nhật Bản, xây dựng Hội An thành cảng thị quốc tế phồn thịnh, và ngày nay, Hội An đã được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới. Năm 22 tuổi, ông dẫn một hạm đội phá tan hai chiến thuyền của người Nhật Bản vào đánh phá ở Cửa Việt ở Quảng Trị. Đến năm 29 tuổi, ông được cử trấn thủ dinh Quảng Nam. Sáu năm khi lên ngôi Chúa vào năm 1614, ông đã gả cô con gái cưng của mình là Công Nữ Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp là Chey Chetta II, nhờ đó mà trong tiến trình Nam Tiến của dân tộc Việt Nam đã có bước nhảy vọt từ Phú Yên (1611) vào các vùng Mô Xoài (Bà Rịa) và Nông Nại (Đồng Nai), mà không phải tiệt tiến qua vùng rừng rậm của Nha Trang, Cam Ranh, Phan Rang Phan Ri và Phan Thiết... Rồi đến năm 1631, ông lại gả thêm một đứa con gái cưng khác của mình là Công Nữ Ngọc Khoa cho vua xứ Champa là Pô Rôme để đổi lấy sự yên bình ở phía Nam, từ đó ông có thể củng cố lực lượng quân đội để đối phó với quân Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Phải thực tình mà nói, trong việc xây đắp cho đất nước Việt Nam với một chữ S hết sức tuyệt vời như hôm nay, công ơn của chúa Nguyễn Phúc Nguyên không phải là nhỏ. Dân chúng Việt Nam, nhất là con dân Đất Phương Nam luôn mãi mãi nhớ ơn Ngài.



Hình 2: Mộ của Nguyễn Phúc Kỳ (anh ruột của 2 công nữ Ngọc Vạn và Ngọc Khoa), trưởng tử của chúa Nguyễn Phúc Nguyên, ở Duy Sơn, Duy Xuyên, Quảng Nam. Tường cũng nên nhắc lại Nguyễn Phúc Kỳ (? - 1631) là con trai trưởng của chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1613 - 1635) và Hoàng

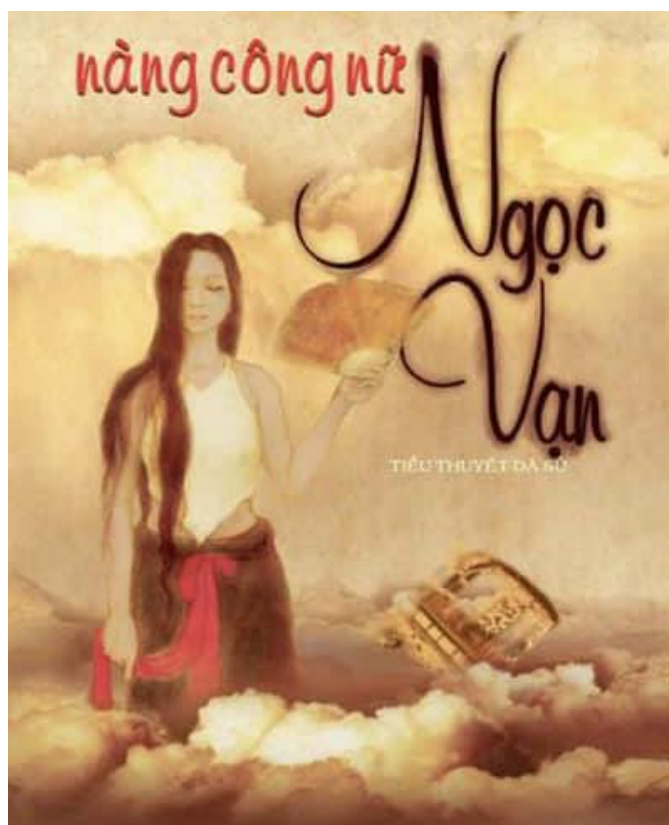
hậu Mạc Thị Giai (1578-1630). Ông sinh năm nào không rõ tại dinh Trà Bát (vùng Quảng Trị ngày nay) dưới thời chúa Nguyễn Hoàng. Khi cha ông (Nguyễn Phúc Nguyên) còn làm Trấn thủ Quảng Nam, ông được ông nội là chúa Tiên Nguyễn Hoàng giao chức Chương cơ, chỉ huy đạo quân bảo vệ dinh trấn Thanh Chiêm. Năm 1614, khi Nguyễn Phúc Nguyên thay Nguyễn Hoàng, Nguyễn Phúc Kỳ được cử làm Trấn thủ Quảng Nam thay cha.



Hình 3: Hình khu phố Hội An được phát triển dưới thời chúa Sãi. Có lẽ hình này được người Pháp chụp hồi giữa thế kỷ thứ XIX(?). Tương cũng nên nhắc lại, Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên xây dựng Hội An trở thành thương cảng quốc tế nhộn nhịp nhất của Xứ Đàng Trong hồi giữa thế kỷ XVII. Nguyễn Phúc Nguyên là con thứ 6 của chúa Nguyễn Hoàng, ông sinh năm Quý Hợi, 1663, sau khi Nguyễn Hoàng đã vào trấn thủ ở Thuận Hoá được 5 năm. Chúa Sãi là vị chúa đầu tiên đã quyết tâm xây dựng và phát triển Xứ Đàng Trong thành một nước cường mạnh. Việc gả 2 người con gái cưng của mình là công nữ Ngọc Khoa và công nữ Ngọc Vạn để đem về cho đất nước sự yên ổn và mở cõi về phương Nam cũng thấy Chúa Sãi là một vị chúa tài ba với văn võ song toàn.



Hình 4: Tranh vẽ Thương Cảng Hội An dưới thời chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, trong suốt thời gian ông ở ngôi chúa, từ năm 1614 đến 1635, đã biến Cảng Hội An thành một thương cảng nhộn nhịp.



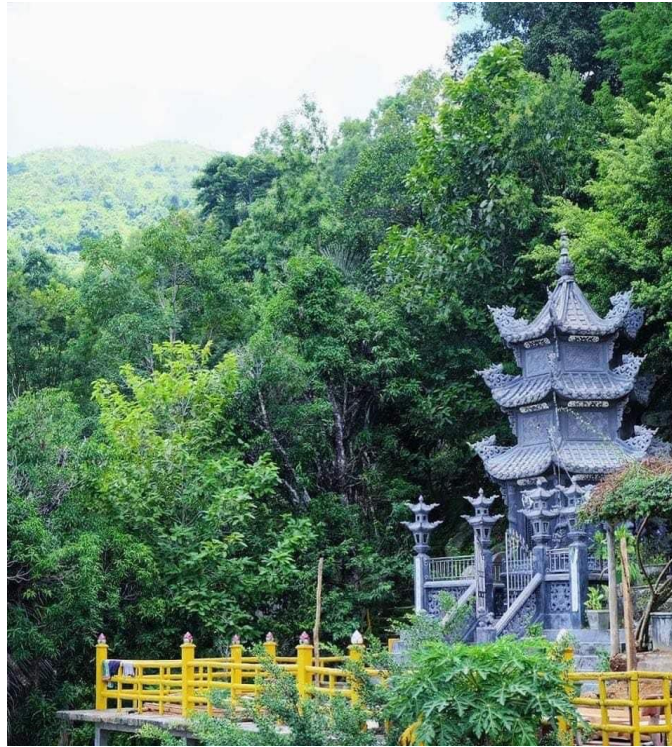
Hình 5: Tranh minh họa hình bìa quyển tiểu thuyết có nhan đề Công Nữ Ngọc Vạn của tác giả Ngô Viêt Trọng, NXB Hội nhà văn. Chuyện của Ngọc Vạn không hề được sử sách Việt Nam ghi lại. Đại Nam liệt truyện tiền biên ở phần các con của Sãi Vương chỉ ghi rằng “khuyết truyện”. Sách Nguyễn Phúc tộc thế phả ấn hành năm 1995 có ghi rằng Ngọc Vạn đã làm lễ thành hôn vào năm 1620, ước đoán khoảng 16 tuổi. Ngoài ra, việc tìm thấy những tài liệu ghi trong sử sách của người Kh’mer cũng như của người Pháp sau này đã góp phần làm sáng tỏ về cuộc đời công nữ Ngọc Vạn. Dù không được sử sách trong nước ghi lại, Ngọc Vạn vẫn được xác định là người rất xinh đẹp. Bằng chứng này đã được nhiều người Pháp ghi lại, ví dụ như Moura trong cuốn *Royaume du Cambodge*: “Tháng 3 năm 1618, Prea Chey Chessda được phong vương với tước hiệu Somdach Prea Chey Chessda Thiréach Réaméa Thupphdey Barommonpit. Lúc đó vua An Nam gả một người con gái cho vua Cao Miên. Công chúa này rất đẹp, được nhà vua yêu mến và lập làm hoàng hậu tước hiệu Somdach Prea Preaccac Vodey Prea Voreac Khsatthey”. Hay như G. Maspéro cũng ghi lại trong cuốn *L’ Empire Khmer*: “Vị vua mới lên ngôi là Chey Chettha II cho xây một cung điện tại Oudong, ở đây ông làm lễ thành hôn với một công chúa con vua An Nam. Bà này rất xinh đẹp, về sau có ảnh hưởng lớn đến vua...”, ảnh internet (Google).



Hình 6: Tháp tường niệm Công chúa Ngọc Vạn tại chùa Kim Cang, Biên Hoà (bây giờ thuộc xã Tân Bình, Huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai). Ngôi Tháp này đã được Thiền Sư Nguyên Thiều Siêu Bạch dựng lên hồi thế kỷ thứ XVIII, đến khoảng năm 1945 thì đã hoang phế như thế này. Bây giờ đã được dân chúng trong vùng xây dựng lại để tưởng nhớ công ơn của một bà Công Nữ đã đem lại cả một vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh bao la bạt ngàn. Công Nữ Ngọc Vạn cũng chính là người đã mang lại vượt lúa gạo cho toàn thể đồng bào Việt Nam (vựa lúa Nam Kỳ), ảnh internet (Google).



Hình 7: Bia tường niệm Công chúa Ngọc Vạn tại Tổ đình Quốc Ân Kim Cang, xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai, ảnh internet (Google).



Hình 8: Chùa Gia Lào trên núi Chứa Chan. Theo dân chúng địa phương, chính công nữ Ngọc Vạn đã xây dựng nên chùa Gia Lào trên ngọn núi này, ảnh internet (Google).



Hình 9: Chùa Kim Cang, Biên Hoà. Tường cũng nên nhắc lại, theo bút ký của giáo sĩ Chistofò Borri thì sau khi gả công nữ Ngọc Vạn cho vua Chey Chetta II, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã viện trợ cho vua Chân Lạp rất nhiều tàu thuyền, và đưa cả binh lính qua Chân Lạp để bảo vệ con gái mình, chống lại quân Xiêm, quân Việt Nam đưa công chúa Ngọc Vạn về Oudong như sau: “Sứ bộ gồm khá đông người, cả quan lẫn lính, vừa nam vừa nữ, chuyên chở trên những chiếc thuyền lớn có trang bị vũ khí và bày trí long lẫy. Khi sứ bộ tới kinh đô Oudong, thì dân chúng Khmer, thương nhân Bồ Đào Nha, Nhật Bản, Trung Hoa đã tụ hội đông đảo để đón tiếp và hoan nghênh.” Hai năm sau khi Ngọc Vạn trở thành hoàng hậu Chân Lạp, năm 1623, chúa Nguyễn sai phái bộ tới Oudong yêu cầu vua Chey Chetta II cho chúa Nguyễn lập hai đồn thu thuế tại Prei Nokor (Sài Gòn) và Kas Krobei (Bến Nghé). Vua Chey Chetta II chấp thuận, chúa Nguyễn khuyến khích người Việt di cư đến đây làm ăn, rồi lấy cớ giúp chánh quyền Chân Lạp giữ gìn trật tự, còn phái một tướng lãnh đến đóng ở Prei Nokor nữa. Sau khi vua Chey Chetta II qua đời thì vùng đất từ Prei Nokor và Kas Krobei, tức các vùng Sài Gòn-Gia Định, Mô Xoài (Bà Rịa-Vũng Tàu ngày nay), Đồng Nai (Biên Hòa ngày nay) đã có rất nhiều người Việt đến ở, định cư, ảnh internet (Google).



Hình 10: Chùa Linh Sơn, thôn Dã Lê Thượng, xã thủy Vân, Hương Thủy, Huế, nơi thờ linh vị sắc phong thần của Công Nữ Ngọc Vạn, ảnh internet (Google).



Hình 11: Linh vị sắc phong thần “Trình Uyên Dục Bảo Trung Hưng Tôn Thần” của Công Nữ Ngọc Vạn ở miếu Dã Lê Chánh. Ở làng Dã Lê Thượng (Thủy Phương, Hương Thủy), tuy ở đây không có miếu thờ Bà, nhưng lại có bài vị, sắc phong, như đã nói ở trên. Trước đây, bài vị và sắc phong đều được lưu giữ tại đình làng Dã Lê Thượng, nhưng sau này do biến động, nên dân làng xin ký gửi vào hậu điện chùa Linh Sơn, thuộc làng Dã Lê Thượng, xã Thủy Vân, Hương Thủy, Huế. Theo truyền thuyết dân gian, sau hơn 50 năm sống trong hoàng cung, Hoàng hậu Ngọc Vạn đã về Sài Côn (tức vùng Sài Gòn bây giờ), sau đó bà lui về sống ở Bà Rịa. Tại đây, bà cho lập chùa Gia Lão trên núi Chứa Chan, vùng Xuân Lộc, ngày nay thuộc tỉnh Đồng Nai để ẩn tu. Tuy nhiên, những năm cuối đời, Hoàng hậu Ngọc Vạn rời chùa Gia Lão, về sống tại làng Dã Lê Chánh, phủ Hương Thủy, Thừa Thiên Huế (nay là xã Thủy Vân, TX. Hương Thủy, Thừa Thiên-Huế). Nơi đây vẫn còn phần mộ (có người cho rằng đây chỉ là ngôi mộ gió, nghĩa là không có hài cốt bên dưới), sắc phong để phụng thờ của bà, ảnh internet (Google).



Hình 13: Bia Mộ Tổng Sơn quận chúa Nguyễn Thị Ngọc Vạn ở Huế, ảnh internet (Google).

Tài Liệu Tham Khảo:

- 1) Việt sử xứ Đàng Trong 1558-1777 Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam, Phan Khoang, NXB Khai Trí-Sài Gòn, 1969.
- 2) Nguyễn Phúc Tộc Thế Phả, NXB Thuận Hóa, Huế, 1995, và xuất bản Tại U.S.A, năm 2010, và bản PDF cập nhật vào ngày 30 tháng 3 năm 2009.
- 3) Royaume du Cambodge, Moura, Paris, 1870.
- 4) Trần Trọng Kim, Việt Nam sử lược. Nhà xuất bản Tân Việt, Sài Gòn, 1968.
- 5) Phạm Văn Sơn, Việt Sử Tân Biên (quyển 3), Sài Gòn, 1959.
- 6) Lương Văn Lựu, Biên Hòa sử lược toàn biên (quyển 2). Tác giả tự xuất bản, Sài Gòn, 1973.
- 7) Bangsa Champaka (Tìm Về Một Cội Nguồn Đã Xa), 2 tác giả Dohamide và Doroheim, U.S.A., 2012.
- 8) Lược Sử Dân Tộc Champa, 2 tác giả Dohamide và Doroheim, U.S.A., 2012.